

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

PHẠM THỊ THÚY

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO
HIỆU QUẢ CỔ PHẦN HÓA NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM.**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

PHẠM THỊ THÚY

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NĂM 2007

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**



PHẠM THỊ THÚY

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM
NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỔ PHẦN HÓA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC Ở
VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính Ngân hàng.

Mã số: 60.31.12.

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC : TS. VŨ THỊ MINH HẰNG.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – Năm 2007

MỤC LỤC

Trang

Danh mục các từ viết tắt.

Lời mở đầu	1
Chương 1: Tổng quan về cổ phần hoá	4
1.1 Quan điểm về cổ phần hoá.	4
1.2 Sự cần thiết khách quan của cổ phần hoá.	5
1.3 Mục tiêu cổ phần hoá.....	10
1.4 Các hình thức cơ bản của cổ phần hoá.....	12
1.5 Kinh nghiệm cổ phần hoá một số nước trên thế giới.	13
<i>1.2.1 Kinh nghiệm cổ phần hoá DNNN</i>	<i>13</i>
<i>1.5.1.1 Chuyển đổi sở hữu DNNN ở Liên Xô và Đông Âu.</i>	<i>13</i>
<i>1.5.1.2 Cổ phần hoá DNNN ở Trung Quốc.....</i>	<i>15</i>
<i>1.5.1.3 Chương trình cổ phần hoá ở Hàn Quốc.....</i>	<i>17</i>
<i>1.5.2 Kinh nghiệm cổ phần hoá ngân hàng</i>	<i>17</i>
<i>1.5.2.1 Kinh nghiệm cổ phần hoá ngân hàng ở Trung Quốc.</i>	<i>17</i>
<i>1.5.2.2 Kinh nghiệm cổ phần hoá ngân hàng ở Indonesia.....</i>	<i>20</i>
<i>1.5.3 Bài học kinh nghiệm rút ra từ thực trạng cổ phần hoá DNNN nói chung và cổ phần hoá NHTM nói riêng.....</i>	<i>20</i>
Chương 2: Thực trạng tiến trình cổ phần hoá NHNT Việt Nam	24
2.1 Khái quát chủ trương cổ phần hoá NHTMNN.	24
<i>2.1.1 Kết quả của chặng đường cổ phần hoá DNNN</i>	<i>24</i>
<i>2.1.2 Chủ trương cổ phần hoá NHTM Nhà nước.....</i>	<i>26</i>
2.2 Thực trạng cổ phần hoá NHNT Việt Nam.....	28

2.2.1	Tổng quan tình hình hoạt động của NHNTVN trước khi thực hiện đề án cổ phần hóa (2000 – 2004).....	28
2.2.1.1	Vai trò, vị trí của NHNTVN trong hệ thống NHTMVN.	28
2.2.1.2	Huy động vốn.....	30
2.2.1.3	Hoạt động tín dụng.....	32
2.2.1.4	Thanh toán quốc tế – kinh doanh ngoại tệ.....	34
2.2.1.5	Đánh giá kết quả đạt được của NHNT Việt Nam trước khi cổ phần hoá.....	36
2.2.2	Sự cần thiết khách quan phải cổ phần hóa NHNTVN.	43
2.2.3	Đánh giá tiến trình cổ phần hoá NHNTVN trong thời gian qua.	45
2.2.3.1	Các giai đoạn thực hiện cổ phần hoá NHNT Việt Nam.....	45
2.2.3.2	Thuận lợi trong quá trình cổ phần hóa NHNTVN	47
2.2.3.3	Tồn tại trong quá trình cổ phần hoá NHNTVN	49
Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả cổ phần hoá NHTM Nhà nước ở Việt Nam.....		
53		
3.1	Mục tiêu và định hướng cải cách NHTMNN ở Việt Nam.	53
3.1.1	Mục tiêu chiến lược phát triển các tổ chức tín dụng đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020.....	53
3.1.2	Định hướng cụ thể cải cách ngân hàng thương mại nhà nước..	55
3.2	Những vấn đề đặt ra trong quá trình CPH NHTMNN ở VN.....	56
3.2.1	Những vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của ngân hàng cổ phần hóa.....	57
3.2.2	Những vấn đề liên quan đến tỷ lệ góp vốn của các bên trong ngân hàng cổ phần hóa.	59
3.3	Giải pháp nâng cao hiệu quả CPH NHTMNN ở Việt Nam	60
3.3.1	Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho tiến trình CPH NHTMNN.....	60

3.3.2	<i>Xây dựng lộ trình cho quá trình CPH NHTMNN</i>	63
3.3.3	<i>Giải pháp xác định giá trị thực tế ngân hàng</i>	63
3.3.4	<i>Xây dựng cơ chế quản trị nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình CPH NHTMNN.....</i>	66
3.3.5	<i>Cổ phần hóa các NHTMNN cần gắn với niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.....</i>	69
3.3.6	<i>Xây dựng lộ trình chiến lược sau khi CPH</i>	71
	Kết luận	74
	Danh mục tài liệu tham khảo	75

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- **CPH:** Cổ phần hóa
- **CTCP:** Công ty cổ phần.
- **DNNN:** Doanh nghiệp nhà nước.
- **NHNN:** Ngân hàng nhà nước.
- **NHNT:** Ngân hàng ngoại thương.
- **NHNTVN:** Ngân hàng ngoại thương Việt Nam.
- **NHTM:** Ngân hàng thương mại.
- **NHTMCP:** Ngân hàng thương mại cổ phần.
- **NHTMNN:** Ngân hàng thương mại nhà nước.
- **TCTD:** Tổ chức tín dụng.
- **TTCK:** Thị trường chứng khoán.
- **VCB:** Vietcombank (Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam)

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Hội nhập kinh tế quốc tế trở thành một xu thế thời đại và diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, biểu hiện xu hướng tất yếu khách quan của nền kinh tế. Để bắt nhịp với xu thế đó, Việt Nam đã chủ động tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế: gia nhập khối ASEAN, tham gia vào khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), ký kết hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới (WTO), và tham gia vào nhiều tổ chức kinh tế quốc tế cũng như các hiệp định thúc đẩy quan hệ thương mại song phương khác. Trong bối cảnh chung đó của cả nền kinh tế, các ngân hàng thương mại Việt Nam sẽ phải đối mặt với những thách thức như thế nào, tận dụng cơ hội ra sao để biến thách thức thành cơ hội... Điều này đòi hỏi hệ thống NHTM phải chủ động nhận thức và sẵn sàng tham gia vào quá trình hội nhập và cạnh tranh này.

Có thể nói, ngân hàng là một trong những lĩnh vực hết sức nhạy cảm và phải mở cửa gần như hoàn toàn theo các cam kết gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, hệ thống ngân hàng Việt Nam được xếp vào diện các ngành chủ chốt, cần được tái cơ cấu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Để giành thế chủ động trong tiến trình hội nhập, Việt Nam cần phải xây dựng một hệ thống ngân hàng có uy tín, đủ năng lực cạnh tranh, hoạt động có hiệu quả cao, an toàn, có khả năng huy động tốt hơn các nguồn vốn trong xã hội và mở rộng đầu tư. Đặc biệt đối với các NHTM nhà nước, năng lực tài chính nhìn chung là kém, các chỉ số đều còn thấp so với các nước trong khu vực. Do đó một trong những định hướng nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM nhà nước là cổ phần hóa các NHTM NN.

Cổ phần hóa không phải là một vấn đề mới mẻ, nhưng đối với ngành ngân hàng, việc cổ phần hóa NHTMNN mới có chủ trương từ năm 2004 và bắt đầu thí điểm với NHNT Việt Nam. Việc cổ phần hóa một NHTMNN không đơn thuần như việc CPH một doanh nghiệp nhà nước nhưng cũng không phải là vấn đề quá khó khăn không thể thực hiện được. Điều quan trọng hiện nay là xác định được mục tiêu cổ phần hóa, xác định điều kiện cần và đủ để giải quyết những vấn đề trong quá trình CPH và phải đảm bảo một ngân hàng sau CPH đáp ứng được các chuẩn mực hội nhập kinh tế quốc tế, đủ năng lực cạnh tranh với các ngân hàng trong nước và trên thế giới. Vì vậy việc tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra những giải pháp thúc đẩy tiến trình CPH NHTMNN ở Việt Nam có ý nghĩa quan trọng. Vì lý do đó tôi đã chọn đề tài *“Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cổ phần hóa ngân hàng thương mại nhà nước ở Việt Nam”* làm luận văn tốt nghiệp cao học kinh tế ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng.

2. Mục đích nghiên cứu:

- Làm rõ quan điểm về cổ phần hóa và rút ra những bài học kinh nghiệm về cổ phần hóa của các nước trên thế giới.
- Phân tích thực trạng cổ phần hóa các NHTM nhà nước thông qua điển hình cụ thể là NHNT Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cổ phần hóa các NHTMNN ở Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Nghiên cứu các vấn đề lý luận về cổ phần hóa.
- Nghiên cứu vấn đề cổ phần hóa nói chung và cổ phần hóa ngân hàng nói riêng của một số nước trên thế giới và trong khu vực.

- Nghiên cứu thực trạng cổ phần hóa NHTMNN ở Việt Nam, tìm ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến trình cổ phần hóa.
- Về không gian, chỉ nghiên cứu được thực trạng cổ phần hóa của NHNT Việt Nam.
- Về thời gian, đây là vấn đề mang tính thời sự nên chỉ cập nhật được thực trạng cổ phần hóa và các văn bản liên quan đến thời điểm hoàn thành luận văn (30/09/2007).

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

Cổ phần hóa NHTMNN ở Việt Nam là vấn đề thu hút sự quan tâm không chỉ của các nhà kinh tế mà cả các nhà đầu tư tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Luận văn này nghiên cứu và đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cổ phần hóa của NHTMNN ở Việt Nam.

5. Kết cấu luận văn:

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn này chia làm 3 chương, cụ thể:

- Chương 1: Tổng quan về cổ phần hóa.
- Chương 2: Thực trạng tiến trình cổ phần hóa NHNT Việt Nam.
- Chương 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả cổ phần hóa NHTMNN ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN VỀ CỔ PHẦN HOÁ

1.1 Quan điểm về cổ phần hoá.

Thực chất của cổ phần hóa là gì? Có nhiều quan điểm khác nhau về cổ phần hoá. Loại ý kiến thứ nhất cho rằng cổ phần hóa là tư nhân hoá. Loại ý kiến thứ hai cho rằng cổ phần hóa là nhằm xác định chủ sở hữu cụ thể với doanh nghiệp. Loại ý kiến thứ ba cho rằng thực chất cổ phần hoá là quá trình xã hội hóa doanh nghiệp nhà nước.

Trước hết tư nhân hóa (privatization) là quá trình chuyển sở hữu Nhà nước sang sở hữu tư nhân và chuyển các lĩnh vực mà lâu nay nhà nước độc quyền sang cho các thành phần kinh tế khác đảm nhiệm. Để thực hiện quá trình này có thể sử dụng nhiều cách như: bán cho tư nhân, cho không công nhân viên chức hoặc toàn dân, giải thể và bán đấu giá tài sản, cổ phần hóa.... Như vậy, cổ phần hóa (corporatization) là một trong những hình thức của tư nhân hóa.

Vào những năm 1950-1960, theo quan điểm của nhiều nước đặc biệt là ở các nước Châu Á, Nhà nước phải giữ một vai trò quan trọng trong việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân . Nhưng ngược lại từ những năm 1980 trở lại đây thì các quốc gia trên thế giới có sự xem xét lại mối quan hệ giữa Nhà nước và tư nhân đối với tiến bộ xã hội . Một trong những lý do dẫn đến sự thay đổi đó là khu vực Kinh tế quốc doanh hoạt động yếu kém và đã gặp khó khăn ngày càng nhiều. Từ đó hầu hết các quốc gia trên thế giới đã vạch định ra chương trình tư nhân hóa, CPH các DNNN.

Ở Âu Châu, từ năm 1978 Anh quốc đã bắt đầu nghiên cứu về chương trình tư nhân hóa các công ty. Và ngay từ năm 1979 cũng đã bắt đầu chương trình tư

nhân hóa bằng cách làm thí điểm một số công ty quốc doanh đang gặp khó khăn về mặt quản lý tài chính . Ở Pháp, Renault là xí nghiệp quốc doanh hạng nhất ở Âu Châu thuộc ngành công nghệ sản xuất xe hơi, và là một trong ba xí nghiệp sản xuất xe hơi lớn nhất của Pháp. Nhưng do kỹ nghệ sản xuất xe hơi ở Âu Châu đang đứng trước sự đe dọa cạnh tranh của Nhật, Renault đã đi đến quyết định liên hợp với xí nghiệp Volvo của Thụy Điển và chuyển xí nghiệp quốc doanh Renault thành một công ty cổ phần .

Lý do cơ bản nhất để các quốc gia trên thế giới thi hành chương trình tư nhân hóa là vì phải bao cấp quá nhiều và các DNNN hoạt động kém hiệu quả, làm cho ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt nặng nề. Vì vậy, giải pháp chung là chuyển một phần kinh tế quốc doanh vào tay tư nhân để nhẹ bớt gánh nặng của ngân sách .

Theo quan điểm chung nhất, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là quá trình chuyển một DNNN thuộc sở hữu nhà nước, thành một công ty cổ phần với nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

1.2 Sự cần thiết khách quan của cổ phần hoá.

Trong nền kinh tế thị trường thực thụ thì xu hướng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước diễn ra như một quy luật, tất yếu khách quan. Thực tiễn nhiều thập kỷ đã chứng minh là về kinh doanh đơn thuần mà xét thì kinh tế quốc doanh kém hiệu quả hơn so với kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân. Cũng có trường hợp cá biệt, trong những điều kiện đặc biệt, với một thời gian ngắn, kinh tế quốc doanh vẫn có thể làm ăn có lãi, phát triển. Nhưng nhìn tổng quát lâu dài thì kinh tế quốc doanh kém hiệu quả.

Lịch sử phát triển kinh tế đã cho thấy: sau đại chiến thế giới thứ II, các nước đua nhau thành lập DNNN, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa và các

nước muốn bắt chước mô hình của Liên Xô cũ. Nhưng đến 1970 thì đa số các nước trên thế giới đã nhận ra rằng kinh tế quốc doanh là kém hiệu quả và chứa đựng nhiều tiêu cực. Từ đó đến nay, ở những mức độ khác nhau, các nước đang tìm cách cải tổ khu vực kinh tế quốc doanh, mà cổ phần hóa được coi là một giải pháp quan trọng và phổ biến.

Cổ phần hóa là xu hướng tất yếu khách quan còn bởi vì những ưu thế đặc biệt của công ty cổ phần so với DNNN và các loại hình khác:

- Có khả năng huy động những số vốn khổng lồ qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu công ty để mở rộng qui mô theo nhu cầu sản xuất- kinh doanh, mà không nhà kinh doanh riêng lẻ nào có thể thực hiện được. Kiểu tích tụ tư bản dựa vào cá nhân riêng lẻ diễn ra vô cùng chậm chạp, còn tập trung tích tụ theo kiểu công ty cổ phần bằng cách thu hút được các nguồn vốn của đông đảo các nhà đầu tư, và tiết kiệm của quảng đại quần chúng, cho phép tăng qui mô rất nhanh.
- Trong CTCP, chức năng sử dụng vốn tách rời quyền sở hữu cho phép sử dụng các nhà quản lý chuyên nghiệp. Giám đốc kinh doanh trở thành một nghề, không cần phải mang chức vụ hành chính. Đại hội cổ đông bầu ra hội đồng quản trị, hội đồng quản trị đề cử giám đốc hay thuê ngoài. Giám đốc chịu sự kiểm soát của hội đồng quản trị, Giám đốc có thể bị bãi nhiệm nếu thiếu năng lực. Thu nhập của Giám đốc doanh nghiệp tùy thuộc vào năng lực của họ, do đó họ buộc phải năng nổ, sáng tạo, luôn đề ra những chiến lược, phù hợp, hệ quả là công ty hoạt động có hiệu quả hơn.
- CTCP tạo ra một cơ chế phân bổ rủi ro đặc thù: Chế độ trách nhiệm hữu hạn đối với các khoản nợ trong mức vốn của công ty là san sẻ rủi ro cho

các chủ nợ khi công ty bị phá sản . Vốn tự có của công ty huy động thông qua phát hành cổ phiếu là vốn của nhiều cổ đông khác nhau, do đó san sẻ rủi ro cho nhiều cổ đông . Chính vì cách thức huy động vốn của công ty cổ phần đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tài chính có thể mua cổ phiếu, trái phiếu của các công ty ở nhiều ngành khác nhau để phân tán rủi ro khi công ty bị phá sản so với việc đầu tư tài chính vào một hay một số công ty của cùng một ngành.

Ở Việt Nam, sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hóa DNNN cũng bắt nguồn từ thực trạng hoạt động yếu kém của hệ thống DNNN. Các DNNN ở Việt Nam được hình thành sau năm 1954 ở miền Bắc và sau năm 1975 ở miền Nam, từ những nguồn gốc khác nhau như: tiếp quản các doanh nghiệp của chế độ cũ thông qua việc quốc hữu hóa; xây dựng mới sau chiến tranh. Do đó hệ thống DNNN có đặc trưng khác biệt so với nhiều nước trên thế giới:

- Quy mô doanh nghiệp nhỏ bé, cơ cấu phân tán. Theo báo cáo của Bộ tài chính, trong năm 1992 cả nước có khoảng 2/3 tổng số DNNN với số lao động không quá 200 người. Lao động trong khu vực DNNN chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với tổng lao động xã hội.
- Trình độ kỹ thuật công nghệ lạc hậu. Ngoại trừ một số ít chiếm khoảng 18% số DNNN được đầu tư mới sau năm 1986, phần lớn các DNNN đã thành lập khá lâu có trình độ kỹ thuật thấp. Theo báo cáo điều tra của bộ khoa học công nghệ môi trường thì trình độ công nghệ trong các DNNN kém các nước phát triển từ 5-6 thế hệ, thậm chí có doanh nghiệp còn sử dụng công nghệ từ trước những năm 1930. Mặt khác phần lớn các DNNN được xây dựng bằng kỹ thuật của nhiều nước khác nhau nên tính đồng bộ của DNNN là thấp.

- Việc phân phối các DNNN còn có những bất cập, không hợp lý về ngành và vùng. Nhiều nhà máy được xây dựng, bố trí không thích hợp về vùng nguyên liệu điều kiện giao thông và thị trường tiêu thụ sản phẩm dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, hoạt động cầm chừng.
- Trình độ quản lý trong các DNNN là thấp, chậm được đổi mới. Đại đa số cán bộ quản lý chưa được đào tạo lại và chưa được trang bị những kiến thức quản lý tiên tiến đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị tài chính doanh nghiệp.
- Hoạt động yếu kém của các DNNN còn được thể hiện thông qua hiệu quả sử dụng vốn thấp (tỷ suất sinh lời thấp). Theo báo cáo của ban đổi mới DNNN năm 1996, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là 11,2%, một đồng vốn Nhà nước chỉ còn tạo ra 2,8 đồng doanh thu, 0,11 đồng lợi nhuận và 0,32 đồng nộp ngân sách. Tỷ lệ DNNN thua lỗ là khá cao, năm 1996 chiếm khoảng 24% tổng số DNNN, tính đến tháng 6 năm 1997 trong số 5790 DNNN chỉ có khoảng 3000 DNNN làm ăn có hiệu quả và đóng góp cho ngân sách khoảng 78% tổng số nộp ngân sách Nhà nước của tất cả các DNNN, số còn lại ở tình trạng làm ăn kém hiệu quả thậm chí nhiều DNNN đang bên bờ vực của sự phá sản với công nợ chồng chất (nợ phải trả chiếm 125% vốn Nhà nước trong doanh nghiệp).

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng hoạt động yếu kém của hệ thống DNNN.

- Nguyên nhân thứ nhất đó là ảnh hưởng của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung “thái quá” với tư duy sai lệch không vận dụng đúng tư tưởng kinh tế cơ bản của mô hình Chủ nghĩa xã hội.
- Nguyên nhân thứ hai đó là sự yếu kém của lực lượng sản xuất được biểu hiện thông qua kết cấu hạ tầng lạc hậu của toàn bộ nền kinh tế cũng như của mỗi doanh nghiệp. Các doanh nghiệp rất chậm trễ với tư tưởng “ỷ

lại” Nhà nước trong việc đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp.

- Nguyên nhân thứ ba, là chiến lược quản lý kinh tế vĩ mô nói chung và đối với doanh nghiệp nói riêng còn nhiều bất cập. Hệ thống văn bản pháp luật thiếu nhất quán và không có tính đồng bộ thậm chí còn mâu thuẫn với nhau gây cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp.

Từ thực trạng hoạt động yếu kém của DNNN như trên, Đảng và Nhà nước đưa ra tư tưởng chỉ đạo là phải đổi mới DNNN, quá trình đổi mới phải gắn liền với:

- Đổi mới “triệt để” hệ thống cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô và hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước.
- Đổi mới cấu trúc các thành phần kinh tế, tăng cường sức mạnh “thực tế” của khu vực kinh tế Nhà nước trên cơ sở khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài.
- Tạo điều kiện và đôn bẩy cho DNNN phát triển sản xuất kinh doanh hiệu quả trong xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập hoá.

Theo định hướng trên, Chính phủ đã đưa ra nhiều giải pháp thực hiện đổi mới DNNN và cổ phần hóa là chiến lược cơ bản quan trọng.

Mặt khác, Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, điều đó tạo điều kiện cho chúng ta phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ ngoại lực, gắn sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên tiến trình hội nhập ASEAN, AFTA, WTO, đặc biệt là hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTO) đòi hỏi Việt Nam phải mở cửa thị trường và vận hành theo thông lệ và luật pháp quốc tế, hạn chế và tiến tới xóa bỏ các chính sách bảo hộ, các chế độ đặc quyền, đặc lợi đối với các DNNN.

Do vậy việc cổ phần hóa các DNNN vừa được xem như điều kiện thiết yếu khi Việt Nam tham gia nền kinh tế quốc tế, vừa là động lực để các doanh nghiệp đổi mới hoạt động, cải thiện tài chính, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và quản trị, từ đó tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

1.3 Mục tiêu cổ phần hóa.

Nói chung mục tiêu của CPH DNNN là nhằm giúp Nhà nước thu hồi được một phần vốn, tài sản nhờ bán bớt cổ phần cho cán bộ công nhân viên và nhân dân để đầu tư vào các ngành trọng điểm khác. CPH cũng nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân ở cả trong và ngoài nước vào mục đích kinh doanh, phân bổ và sử dụng hợp lý hơn nguồn vốn của Nhà nước và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, trên thế giới, mục tiêu CPH thường xác định như sau: Thứ nhất, nâng cao hiệu quả của các DN; Thứ hai, giảm bớt gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước. giúp Nhà nước thu hồi được một số tài sản, nhờ bán bớt cổ phần cho nhân dân, để đầu tư vào ngành trọng điểm khác; Thứ ba, tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường vốn; Thứ tư, giúp các DN có triển vọng phát triển, nhưng thiếu vốn, có thể tạo được nguồn vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu và trái phiếu...v.v... Trong các mục tiêu trên, theo tôi, tùy vào tình hình mỗi nước ở mỗi thời kỳ khác nhau mà sẽ chú trọng và xác định mục tiêu nào là cơ bản.

Ở Việt Nam cũng đã tiến hành cải cách cơ cấu DNNN, chủ trương CPH DNNN lần đầu tiên được nêu tại nghị quyết (NQ) hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung Ương khóa VII (tháng 11/1991), CPH DNNN nhằm các mục tiêu sau đây :

- + Giúp nhà nước thu nguồn lợi tài chính bằng cách chuyển nhượng một số tài sản, bán bớt cổ phần cho nhân dân, để tập trung vào các ngành trọng điểm; giảm được gánh nặng về tài chính mà hiện nay vượt quá sức cung của các nguồn tài trợ, từ đó tăng nguồn thu và giảm chi ngân sách.
- + Do tính chất xã hội hóa về mặt sở hữu, nó sẽ giúp Nhà nước điều chỉnh về cơ cấu sở hữu theo các mục tiêu, chính trị xã hội của mình (như tỉ lệ cổ phần theo đối tượng hoặc dựa vào tính chất của doanh nghiệp mà điều chỉnh cơ cấu cổ phần).
- + Nhờ cách tổ chức theo hình thức một Công ty đối vốn, nó sẽ giảm bớt sự can thiệp không cần thiết của các cơ quan nhà nước, phát huy tính năng động, tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác do tính chất của Công ty cổ phần , sẽ tách biệt được phần vốn của Nhà nước với tài chính của Quốc gia nói chung, tránh trường hợp các rủi ro của kinh doanh trở thành gánh nặng của ngân sách Nhà nước, vì rủi ro đã được chia xẻ một phần cho các cổ đông. Nhà nước dễ dàng trong việc xây dựng một kế hoạch phát triển nền kinh tế như bán từng phần hoặc bán toàn bộ cổ phần theo một chương trình qui hoạch tại khu vực công nghiệp.
- + CPH DNNN qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu sẽ tạo ra tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển TTCK trong nước, huy động mọi nguồn vốn nhàn rỗi của các tổ chức và nhân dân thành vốn đầu tư kinh doanh. Công ty cổ phần do bản chất tổ chức của nó sẽ giúp dịch chuyển vốn nhanh, làm cho nền sản xuất năng động thích nghi với cơ chế thị trường, đặc biệt giúp cho Nhà nước chủ động điều phối vốn đầu tư, theo mục tiêu kinh tế xã hội trong từng thời kỳ và phần nào giúp khắc phục nhanh các sai lầm của đầu tư.

- + Việc chuyển DNNN thành Công ty cổ phần cũng sẽ tạo điều kiện thiết thực nhất để người lao động trong các doanh nghiệp có thể thực hiện quyền làm chủ thực sự (làm chủ trên cơ sở quyền sở hữu cổ phần). Thu nhập của người lao động phụ thuộc vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp, buộc họ có tinh thần trách nhiệm, ý thức tiết kiệm, từ đó giảm chi phí đáng kể, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

Còn mục tiêu cổ phần hóa hiện nay được nêu trong nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần là:

- Chuyển đổi những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn sang loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu; huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.
- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

1.4 Các hình thức cơ bản của cổ phần hóa.

Ở Việt Nam hiện nay có 3 hình thức cổ phần hóa DNNN:

- Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Hình thức này thường áp dụng với các doanh nghiệp cổ phần hóa cần có tỷ lệ cổ phần chi phối của Nhà nước. Ưu điểm của hình thức này là tăng quy mô của doanh nghiệp. Mức vốn huy động

thêm tùy thuộc vào quy mô và nhu cầu vốn của công ty cổ phần. Cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần được phản ánh trong phương án cổ phần hóa. Tuy nhiên nhược điểm của hình thức này là Nhà nước không thu hồi được phần vốn của mình từ doanh nghiệp để đầu tư vào lĩnh vực khác. Mặc dù doanh nghiệp trở thành công ty cổ phần nhưng toàn bộ phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa vẫn không chuyển đổi hình thức sở hữu mà vẫn thuộc sở hữu Nhà nước.

- Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Tùy theo tỷ lệ cổ phần mà Nhà nước cần nắm giữ trong doanh nghiệp cổ phần hóa mà quyết định phần vốn cần chuyển quyền sở hữu. Ưu điểm của hình thức này là Nhà nước có thể thu hồi một phần vốn của mình để đầu tư vào lĩnh vực khác; đồng thời doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn có thể tăng quy mô bằng cách phát hành thêm cổ phiếu.
- Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để thu hút vốn. Hình thức này áp dụng với các doanh nghiệp không cần có sự can thiệp của Nhà nước sau khi cổ phần hóa. Ưu điểm của hình thức này là Nhà nước thu hồi được toàn bộ vốn nhà nước tại doanh nghiệp để đầu tư vào những lĩnh vực quan trọng hơn. Đồng thời giao cho doanh nghiệp cổ phần hóa được tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nhưng đối với những ngành và lĩnh vực quan trọng không thể áp dụng hình thức này mà vẫn cần phải áp dụng hai hình thức trên để duy trì sự can thiệp điều chỉnh của Nhà nước ở mức nhất định.

Cho nên tùy vào quy mô, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động mà Nhà nước sẽ quyết định hình thức cổ phần hoá phù hợp đối với từng doanh nghiệp cụ thể.

1.5 Kinh nghiệm cổ phần hoá một số nước trên thế giới.

1.5.1 Kinh nghiệm cổ phần hoá DNNN nói chung.

1.5.1.1 Chuyển đổi sở hữu DNNN ở Liên Xô và Đông Âu.

Ở Liên Xô và các nước Đông Âu, để thực hiện chương trình CPH họ đã thiết lập ngay một TTCK và những nước này đã chọn chương trình CPH qui mô lớn hoặc ô ạt. Đây là một quá trình mà qua đó một bộ phận đáng kể tài sản nhà nước trong nền kinh tế được nhanh chóng chuyển cho các tập đoàn gồm nhiều khách mua tư nhân. CPH ô ạt đã dẫn đến “liệu pháp sốc” làm cho sự phân hóa giai cấp trong xã hội một cách sâu sắc.

Những nguyên nhân khiến các nước này phải thông qua các chương trình CPH ô ạt là giống nhau và thường bao gồm :

- + Ít DN làm ăn có lãi (DN nhà nước hoạt động kém hiệu quả)
- + Thiếu thị trường vốn.
- + Thiếu quan tâm hoặc tin tưởng ở các nhà đầu tư nước ngoài.
- + Khối dung hòa giữa những đánh giá về thị trường và triển vọng chính trị.
- + Chống đối của các tập đoàn hùng mạnh có quyền lợi gắn chặt trong đó.

Chương trình CPH ở Liên Xô có đặc điểm là phải thực hiện những ưu đãi lớn đối với các nhà quản lý và nhân viên thuộc các DN. Các nhà cải cách Liên Xô cho rằng: Cần phải dành chế độ khuyến khích mạnh mẽ cho các nhóm quyền lợi nếu muốn CPH thành công. Điều đáng quan tâm đặc biệt là các nhà quản lý DN là những người có khả năng làm sụp đổ nền kinh tế chỉ huy, kiểm soát các DN thông qua CPH hoặc làm cho thất thoát tài sản bất hợp pháp. Hệ quả là, chương trình CPH được tạo ra để cho tay trong (các nhà quản lý và nhân viên) kiểm soát đa số các doanh nghiệp.

Ở nước Đức, sau khi thống nhất, Chính phủ Cộng hòa liên bang đã tiến hành chuyển đổi sở hữu hơn 12.000 DNNN ở Đông Đức sang công ty cổ phần hay doanh nghiệp tư nhân. Để thực hiện việc chuyển đổi số lượng lớn DNNN này, Chính phủ liên bang đã hỗ trợ về mặt tài chính cho các doanh nghiệp và đã chi ra một khoản tiền khổng lồ để thực hiện việc chuyển đổi này .

Để thực hiện tốt việc chuyển đổi sở hữu này, Chính phủ liên bang Đức đã giao cho một “cơ quan thác quản” xem xét các phương án đầu tư để bảo lãnh cho vay nhằm giải quyết các khoản công nợ khó đòi tồn đọng, bảo đảm tiền lương hàng tháng cho người lao động và đầu tư phát triển . Chính phủ đã chi ra 322 tỉ ĐM (khoảng 190 tỉ USD) để phục vụ cho công tác chuyển đổi ; Chính phủ còn xóa nợ cho hơn 12.000 doanh nghiệp 73 tỉ ĐM (42 tỉ USD) , trả nợ lãi cho doanh nghiệp 26 tỉ ĐM (15 tỉ USD). Chính phủ đã chi 43 tỉ ĐM (24,8 tỉ USD) để giải quyết hậu quả của công nghiệp khai khoáng, cải tạo lại môi trường. Đến cuối năm 1994, “cơ quan thác quản” đã tiến hành tổng kết quá trình tư nhân hóa, CPH ở Đông Đức, thu về cho ngân sách Nhà nước 76 tỉ ĐM (ngân sách đã chi đến 332 tỉ ĐM), đảm bảo công việc làm cho hơn 1,5 triệu người lao động trong các công ty, đồng thời tạo điều kiện vật chất để các doanh nghiệp phát triển sau này.

1.5.1.2 Cổ phần hoá DNNN ở Trung Quốc.

Mặc dù các doanh nghiệp cổ phần đã xuất hiện từ nửa đầu những năm 80 ở Trung Quốc, nhưng sau những năm đầu của thập kỷ 90 mới được phát triển mạnh.

Việc thí điểm CPH ở Trung Quốc bắt đầu vào nửa đầu những năm 80.

Tháng 7 năm 1984, Công ty cổ phần đầu tiên của Trung Quốc – Công ty hữu hạn cổ phần bách hóa Thiên Kiều Bắc Kinh - chính thức được thành lập;

tháng 11 cùng năm, Công ty âm hưởng Phi nhạc Thượng Hải đã phát hành công khai 10 nghìn cổ phiếu. Tháng 12 năm 1986, “Một số qui định về việc đi sâu cải cách, tăng cường sức sống cho doanh nghiệp” của Trung Ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời đã làm cho chế độ cổ phần được mở rộng trên phạm vi cả nước. Đến cuối năm 1993, các doanh nghiệp thí điểm chế độ cổ phần đã lên đến hơn 3.000 đơn vị; số Công ty có cổ phần được mua bán trên Sở giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Thâm Quyển đã lên đến 196 Công ty, giá trị cổ phiếu trên thị trường đạt 400 tỷ Nhân dân tệ.

Các doanh nghiệp cổ phần ở Trung Quốc, về đại thể có thể chia thành 3 loại sau:

+ Các doanh nghiệp cổ phần hình thành do việc tham gia, nắm giữ cổ phiếu giữa các doanh nghiệp. Trong quá trình xây dựng các doanh nghiệp cổ phần kiểu này, có doanh nghiệp lấy tài sản cố định hữu hình, có doanh nghiệp lấy vốn dự trữ, có doanh nghiệp lấy tài sản cố định vô hình để tham gia cổ phần. Các doanh nghiệp cổ phần kiểu này có lợi cho việc hợp tác Kinh tế và phát triển các tập đoàn doanh nghiệp, có lợi cho việc di chuyển hợp lý và kết hợp tối ưu các yếu tố sản xuất do đó chúng phát triển rất nhanh.

+ Các doanh nghiệp cổ phần hình thành từ tập trung vốn của công nhân viên chức trong nội bộ doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp cổ phần kiểu này, lợi ích của công nhân viên chức và doanh nghiệp gắn liền với nhau thông qua hình thức công nhân viên chức đầu tư và nắm giữ cổ phần, tăng cường năng lực tập trung của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp kiểu này dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa thu nhập trước mắt của công nhân viên chức với sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp, và thường xuất hiện tình trạng phân phối thu nhập lệch về phía công nhân viên chức.

+ Các doanh nghiệp cổ phần hình thành do phát hành công khai cổ phiếu ra xã hội. Trong đó, có doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ra xã hội, tập trung vốn, mở rộng, xây dựng mới doanh nghiệp hoặc phát triển sản xuất vốn có của doanh nghiệp; có doanh nghiệp lại lấy cơ quan tiền tệ làm chủ thể, các doanh nghiệp lớn đóng góp cổ phần, phát hành cổ phiếu ra ngoài xã hội. Hiện nay, ở Trung Quốc các doanh nghiệp cổ phần loại này không nhiều.

1.5.1.3 Chương trình cổ phần hoá ở Hàn Quốc.

Ở Hàn Quốc, cải cách khu vực kinh tế Quốc doanh chủ yếu là nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và hiệu quả quản lý sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Quốc doanh. Cải cách khu vực kinh tế quốc doanh ở đây chia ra 2 đợt. Đợt đầu tiên được thực hiện trong thời kỳ 1968 - 1973, có 7 xí nghiệp quốc doanh được bán cho khu vực tư nhân và cho các tổ chức tài chính, hoặc được tổ chức lại thành xí nghiệp mới. Đợt thứ hai, CPH một số Xí nghiệp quốc doanh chủ yếu, kể cả các ngân hàng thương mại. Vào tháng 4/1987 Chính phủ Hàn Quốc cũng đã thông qua một kế hoạch bán một phần hoặc toàn bộ tài sản của Xí nghiệp Quốc doanh trong thời kỳ 1988 – 1992. Trong số này có các Xí nghiệp lớn như Công ty Điện Triều Tiên, Công ty Viễn Thông Triều Tiên, Công ty Quặng Sắt và thép Pohang, Công ty Nhân Sâm GingSen...

Hàn Quốc còn đề ra chủ trương CPH nhân dân từ năm 1987. Theo đó, ưu tiên phân phối 95% cổ phần cho những người có thu nhập thấp, và có 20% được bán cho công nhân doanh nghiệp được CPH và số phần còn lại thì bán cho thợ thuyền, tiểu chủ, nông dân và ngư dân. Mục tiêu của chương trình này nhằm giảm bớt ranh giới giàu, nghèo, tạo công bằng trong xã hội. Bán rẻ và thanh toán dần là biện pháp nhằm giúp cho những người có thu nhập thấp có thể mua cổ phần, do đó, hơn 49% cổ phần được bán cho công chúng. Tư tưởng chủ đạo ở

đây là trong việc phân phối thu nhập cần được cải tiến thông qua việc bán cổ phần, còn việc kiểm soát thì vẫn được chính phủ duy trì. Do vậy, tài sản chỉ được bán một phần, chứ không hoàn toàn.

1.5.2 Kinh nghiệm cổ phần hoá ngân hàng

1.5.2.1 Kinh nghiệm cổ phần hoá ngân hàng ở Trung Quốc.

Trong các nước trong khu vực, hệ thống ngân hàng của Trung Quốc có lẽ giống với hệ thống ngân hàng của Việt Nam nhất. Trung Quốc hiện có 4 ngân hàng thương mại lớn chiếm khoảng 50 – 60% tổng tài sản trong ngành ngân hàng, 11 ngân hàng cổ phần và hơn 110 ngân hàng thương mại địa phương.

Hệ thống ngân hàng của Trung Quốc phát triển hơn Việt Nam khi hiện giờ đã có 5 ngân hàng Trung Quốc (đều là ngân hàng cổ phần) có cổ phiếu niêm yết trên thị trường nội địa và 1 ngân hàng có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông. Tuy nhiên quá trình cổ phần hoá các ngân hàng quốc doanh mới thực sự khởi sắc trong năm 2005.

Năm 1997, mặc dầu chính phủ Trung Quốc chi 32 tỷ USD để củng cố vốn cho 4 ngân hàng thương mại quốc doanh, các bước cần thiết để củng cố hoạt động, kỹ năng tín dụng và phương thức cho vay đã không được thực hiện đầy đủ. Kết quả là sau khi tiêu tốn 32 tỷ USD, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh của Trung Quốc tiếp tục mất tiền vào các dự án cho vay không hiệu quả dẫn đến nợ xấu chồng chất chiếm khoảng 25% - 30% tổng tài sản có.

Với bài học từ những thất bại nói trên, cuối năm 2003, chính phủ Trung Quốc rót thêm 45 tỷ USD tiền mặt để củng cố 2 ngân hàng quốc doanh là Bank of China và China Construction Bank trên nhiều phương diện như giảm nợ xấu, củng cố hoạt động và giới thiệu 2 ngân hàng cho các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước.

Những sự kiện gần đây cho thấy hiệu quả của những chính sách đúng đắn của chính phủ Trung Quốc. Trong tháng 6/2005, Bank of America tuyên bố đầu tư 2.5 tỷ USD để mua 9% cổ phần của China Construction Bank và sẽ đầu tư thêm 500 triệu USD để giữ nguyên con số 9% cổ phần của họ khi China Construction Bank phát hành cổ phiếu ra thị trường quốc tế trong năm 2006.

Cùng với việc nắm giữ cổ phần, Bank of America cũng sẽ hỗ trợ China Construction Bank trong nhiều lĩnh vực bao gồm quản lý rủi ro, công nghệ thông tin, quản lý tài chính và nhân lực... Theo thoả thuận, Bank of America sẽ giữ một ghế trong ban điều hành của China Construction Bank và gửi tới 50 chuyên gia để hỗ trợ China Construction Bank trong dịch vụ tư vấn ngân hàng.

Vấn đề nhà đầu tư chiến lược trong các ngân hàng nội địa của Trung Quốc được chính phủ đặt lên hàng đầu. Chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố ủng hộ và khuyến khích các ngân hàng nội địa tìm đối tác chiến lược.

Hiện tại, Trung Quốc chỉ cho phép tổng số cổ đông nước ngoài nắm tối đa 25% cổ phần của một ngân hàng nội địa, trong đó mỗi cổ đông nước ngoài không được phép nắm giữ hơn 20% cổ phần. Vừa chịu sức ép của chính phủ và môi trường ngày một cạnh tranh hơn, vừa nhận thấy tầm quan trọng của việc “làm bạn” với một ngân hàng nước ngoài, rất nhiều ngân hàng cổ phần và ngân hàng thương mại địa phương đã chủ động tìm kiếm đối tác chiến lược. Khi mà thị trường Trung Quốc khổng lồ đang rất hấp dẫn các ngân hàng nước ngoài thì việc tìm kiếm đối tác nước ngoài không phải là khó. Kết quả là hiện tại hơn 15 ngân hàng của Trung Quốc đã tìm được đối tác chiến lược và con số đó sẽ còn tăng lên nhiều trong tương lai gần.

Một câu chuyện thành công đáng chú ý là việc Bank of Communications, ngân hàng cổ phần lớn nhất Trung Quốc trở thành ngân hàng đầu tiên của Trung Quốc niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông vào giữa tháng 6/2005.

Cổ phiếu của Bank of Communications hấp dẫn giới đầu tư trên toàn thế giới không chỉ vì đó là cổ phiếu ngân hàng đầu tiên của Trung Quốc được niêm yết trên thị trường quốc tế mà còn vì uy tín của HSBC, cổ đông chiến lược nắm giữ 19,9% cổ phần của Bank of Communications.

1.5.2.2 Kinh nghiệm cổ phần hoá ngân hàng ở Indonesia.

Hệ thống ngân hàng của Indonesia được cổ phần hoá từ rất lâu và đã hoạt động khá hiệu quả từ trước khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Tuy nhiên, hệ thống đó suýt nữa sụp đổ hoàn toàn sau khủng hoảng nếu như chính phủ Indonesia không phản ứng quyết liệt bằng cách nhanh chóng nắm quyền quản lý các ngân hàng tư nhân, thực hiện đóng cửa hoặc sáp nhập các ngân hàng yếu kém sáp bên bờ vực phá sản và tái cấp vốn cho các ngân hàng lớn qua việc cung cấp trái phiếu tái cấp vốn của chính phủ (recapitalisation bond, gọi tắt là recap bond). Recap bond trở nên một phần quan trọng trong tài sản của nhiều ngân hàng lớn, có thể chiếm tới 30% - 50% tổng tài sản có và hoạt động như một nguồn thu ổn định cho các ngân hàng trong giai đoạn khó khăn.

Khi khủng hoảng đã qua đi và nền kinh tế dần ổn định trở lại, chính phủ Indonesia đã từng bước bán cổ phần của chính phủ trong các ngân hàng nội địa cho các ngân hàng và tổ chức đầu tư nước ngoài.

Khác với Trung Quốc, Indonesia đồng ý cho cổ đông nước ngoài chiếm giữ tới 100% cổ phần của một ngân hàng nội địa. Điều này là một khuyến khích rất lớn cho các ngân hàng và tổ chức đầu tư nước ngoài vì họ có thể trở thành cổ đông đa số và nắm quyền quản lý điều hành ngân hàng mà họ mua vào.

Hiện tại hệ thống ngân hàng của Indonesia đã trở nên mạnh hơn nhiều với những cái tên thường xuyên được nhắc tới như Bank Central hay Bank

Danamon, phần lớn đều có một cổ đông đa số là một ngân hàng hay tổ chức đầu tư nước ngoài.

1.5.3 Bài học kinh nghiệm rút ra từ cổ phần hóa DNNN nói chung và cổ phần hóa NHTM nói riêng của một số nước trên thế giới:

Từ kinh nghiệm cổ phần hóa một số nước trên thế giới ở trên chúng ta có thể rút ra những bài học cho tiến trình cổ phần hóa ở Việt Nam:

- Thứ nhất, cổ phần hóa không nên diễn ra ồ ạt như ở Liên Xô và Đông Âu có thể gây ra “liệu pháp sốc” và sự tổn kém không cần thiết. Quá trình chuyển đổi sở hữu DNNN cần phải có những lộ trình nhất định. Ở Việt Nam, tùy từng loại hình, quy mô doanh nghiệp mà có những phương án cụ thể cho việc cổ phần hóa. Đặc biệt, đối với những ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế xã hội của đất nước, ban đầu vẫn cần phải có sự can thiệp của Nhà nước thông qua việc Nhà nước sẽ nắm giữ số lượng cổ phần nhất định ở những doanh nghiệp này.
- Thứ hai, nâng hệ số an toàn vốn: đây là biện pháp củng cố tài chính của ngân hàng bằng cách huy động thêm vốn cho ngân hàng. Tuy nhiên củng cố vốn cho các NHTM trước khi cổ phần hóa cần phải gắn liền với việc thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Việc quản lý vốn trong ngân hàng không thể thực hiện một cách rời rạc, thụ động mà phải là một quá trình liên tục theo dõi và điều chỉnh cho thích hợp với chiến lược phát triển của ngân hàng, Và cũng từ kinh nghiệm cổ phần hóa ngân hàng ở Trung Quốc, chúng ta thấy xử lý nợ xấu luôn là vấn đề cần phải quan tâm để củng cố năng lực tài chính của NHTM, thu hút các nhà đầu tư khi thực hiện cổ phần hóa các NHTM.

- Thứ ba, cổ đông chiến lược luôn là một trong những vấn đề sống còn đối với các ngân hàng trong các nền kinh tế kém phát triển hơn. Như đã trình bày ở trên, nhiều ngân hàng Trung Quốc và Indonesia đã thành công trong việc tìm cổ đông chiến lược. Cổ đông chiến lược bên cạnh việc cung cấp vốn cho ngân hàng có thể giúp chuyển giao những công nghệ, sản phẩm ngân hàng tiên tiến cho ngân hàng nội địa cũng như giới thiệu những nhà quản lý chuyên nghiệp để giúp quản lý ngân hàng. Thêm vào đó, sự có mặt của cổ đông chiến lược có uy tín cũng sẽ làm tăng lòng tin của giới đầu tư vào ngân hàng và khiến công việc huy động vốn của ngân hàng trên thị trường nội địa và quốc tế được dễ dàng hơn. Việc Bank of America và HSBC trở thành cổ đông chiến lược của các ngân hàng Trung Quốc đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và uy tín của các ngân hàng này. Đây cũng là bài học mà Việt Nam có thể tham khảo trong quá trình cổ phần hóa các NHTM Nhà nước.
- Thứ tư, tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông nước ngoài cũng là vấn đề không thể bỏ qua trong quá trình cổ phần hóa các NHTM Nhà nước ở Việt Nam, cũng như quyền tham gia quyết định của cổ đông chiến lược. Khi mà Trung Quốc hạn chế tỷ lệ tối đa 20% cổ phần trong một ngân hàng nội địa cho một cổ đông nước ngoài (25% tổng số cổ phần cho tổng số cổ đông nước ngoài) thì Indonesia rất thoải mái khi cho cổ đông nước ngoài nắm giữ 100% cổ phần của một ngân hàng nội địa. Tuy nhiên khó mà xác định được đâu là con số hợp lý trong việc quy định số phần trăm tối đa cổ đông nước ngoài được phép sở hữu trong một ngân hàng Việt Nam. Con số này phải được quyết định dựa trên sự cân bằng giữa việc thu hút đầu tư nước ngoài và việc bảo vệ hệ thống ngân hàng Việt Nam khỏi sự quá phụ thuộc vào các tổ chức nước ngoài.

Việc các NHTM Nhà nước ở Việt Nam cổ phần hóa sau nhiều nước cho phép Việt Nam học hỏi được nhiều kinh nghiệm của các nước. Chắc chắn chúng ta không thể vận dụng máy móc y nguyên kinh nghiệm của các nước mà cần phải có những điều chỉnh nhất định phù hợp với tình hình kinh tế chính trị đất nước mình. Tuy nhiên, mỗi sự điều chỉnh không thể chỉ dựa vào đòi hỏi của Việt Nam mà bỏ qua yếu tố quốc tế, nhất là khi nền kinh tế Việt Nam đang tiến nhanh trên con đường hội nhập.

Kết luận chương 1: Việc làm rõ các quan điểm về cổ phần hóa nói chung và tìm hiểu kinh nghiệm cổ phần hóa của một số nước trên thế giới được nghiên cứu ở chương này có ý nghĩa rất quan trọng. Điều đó không chỉ giúp người viết có cơ sở để tìm hiểu thực trạng CPH NHTMNN ở Việt Nam mà còn giúp cho việc đề ra những giải pháp thiết thực cho tiến trình CPH NHTMNN ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG TIẾN TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ NHNT VIỆT NAM.

2.1 Khái quát chủ trương cổ phần hoá Ngân hàng thương mại nhà nước.

2.1.1 Kết quả của chặng đường cổ phần hóa DNNN.

Chủ trương CPH DNNN đã được đề ra trong QĐ 143/HĐBT ngày 10.05.1990 của Hội đồng Bộ trưởng và được triển khai làm thí điểm theo QĐ 202/CT/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và đã được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện theo ND 28/ND-CP/1996 ; ND 44/ND-CP/1998 để đẩy mạnh chương trình CPH DNNN.

Cổ phần hóa được coi là một mốc quan trọng trong quá trình chuyển đổi tư duy về quản lý kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sở hữu trong hệ thống doanh nghiệp. Qua hơn 10 năm thực hiện với nhiều bỡ ngỡ, khúc mắc của những công việc mới mẻ liên quan đến DNNN – một khu vực doanh nghiệp đã từ lâu chiếm tỷ lệ áp đảo trong nền kinh tế nhưng lại có nhiều tồn tại – tiến trình cổ phần hóa đã đạt được những kết quả quan trọng, được nhiều chuyên gia đánh giá là con đường dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh thực sự của doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Theo số liệu thống kê của các địa phương, Bộ, ngành, tổng công ty thì đến 30/06/2006 cả nước sắp xếp được 4.760 doanh nghiệp; trong đó cổ phần hóa được 3.365 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp. Thực tế đã chứng minh sau khi cổ phần hoá nhiều doanh nghiệp đã hoạt động hiệu quả hơn, thoát khỏi tình trạng trì trệ và có những bước phát triển tốt. Trung bình vốn điều lệ của doanh nghiệp tăng 44%, doanh thu tăng 23,6%, lợi nhuận tăng 139%, thu nhập người

lao động tăng 11,8%, mức trả cổ tức bình quân đạt 17%/năm. Điều đó chứng tỏ tiến trình cổ phần hoá đang đi đúng hướng.

Có thể chia tiến trình cổ phần hóa 15 năm qua thành 4 giai đoạn: giai đoạn thí điểm, giai đoạn mở rộng, giai đoạn chủ động và giai đoạn đẩy mạnh. Giai đoạn thí điểm từ 1992 đến 1996, nhà nước chỉ thí điểm thực hiện cổ phần hoá những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, mang tính chất tự nguyện, việc bán cổ phần cũng chỉ giới hạn trong những đối tượng nhà đầu tư trong nước, trong đó ưu tiên bán cổ phần cho người lao động. Tiếp theo là giai đoạn mở rộng từ năm 1996 đến 2002, với nhiều cơ chế chính sách cổ phần hoá được hoàn thiện và ban hành đã đẩy nhanh tiến trình này. Kết quả là sự hưởng ứng với một cơ chế cổ phần hoá doanh nghiệp ngày càng tăng lên. Giai đoạn chủ động bắt đầu từ tháng 6/2002 đến tháng 11/2004 với cơ sở pháp lý quan trọng là nghị định 62/2002/NĐ-CP của chính phủ về việc chuyển DNNN thành công ty cổ phần. Giai đoạn này bắt đầu áp dụng biện pháp nhằm công khai minh bạch hoá quá trình cổ phần hoá như cho phép thuê các tổ chức trung gian xác định giá trị doanh nghiệp, dành tối thiểu 30% số cổ phần để bán cho các nhà đầu tư ngoài doanh nghiệp... Giai đoạn đẩy mạnh từ tháng 12/2004 đến nay được đánh dấu bằng việc ban hành nghị định số 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Đã xuất hiện các công ty nhà nước có quy mô vốn lớn không thuộc diện nhà nước giữ 100% vốn được cổ phần hoá như Bảo Minh, Vinamilk, Vĩnh Sơn...

Tóm lại, quá trình cổ phần hoá đã góp phần đưa số lượng DNNN giảm mạnh từ gần 12.000 những năm 1990 xuống còn 2.900 vào cuối năm 2005. Thông qua cổ phần hoá các doanh nghiệp đã huy động được trên 22.000 tỷ đồng vốn nhàn rỗi trong xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Số vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã cổ phần hoá tăng mạnh, thời gian cổ phần hoá được rút

ngắn tới 40% so với trước đây, quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp cổ phần hoá được đảm bảo. Sự phát triển vững chắc của các công ty cổ phần là yếu tố quyết định cho sự phát triển rất mạnh của thị trường chứng khoán.

2.1.2 Chủ trương cổ phần hoá ngân hàng thương mại nhà nước.

Chính vì những kết quả khả quan do quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước đã đẩy mạnh cổ phần hoá với chủ trương mở rộng đối tượng các doanh nghiệp có quy mô lớn thuộc các ngành như: Bưu chính viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng... Cổ phần hoá ngân hàng thương mại khu vực quốc doanh là một chủ trương đúng đắn của nhà nước vì nó mang lại những lợi ích thiết thực cho hoạt động của ngân hàng thương mại khu vực quốc doanh.

Thứ nhất, cổ phần hóa làm tăng tiềm lực tài chính của NHTM nhà nước. NHTM nhà nước đang đứng trước thực trạng nợ tồn đọng lớn, vốn tự có quá thấp so với nhu cầu thực tiễn và so với các ngân hàng trên thế giới, tình trạng này đang làm hạn chế khả năng huy động vốn và cho vay của hệ thống ngân hàng. Mặt khác, do yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước cần phải có NHTM đủ tiềm lực tài chính để thực hiện phân phối và sử dụng vốn một cách hiệu quả. Hiện nay năm ngân hàng thương mại quốc doanh có số vốn thuộc sở hữu nhà nước trên 15 ngàn tỷ đồng (khoảng 1 tỷ đô-la Mỹ), bình quân trên 3 ngàn tỷ một ngân hàng. Con số này rất nhỏ nếu so với số vốn của các ngân hàng quốc tế trong khu vực, so với nhu cầu vay vốn của khách hàng và đòi hỏi phát triển của bản thân mỗi ngân hàng. Hiện một khách hàng chỉ được vay tối đa là 15% vốn tự có của một ngân hàng. Như vậy một khách hàng lớn chỉ vay được của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tối đa 780 tỷ đồng (15% x 5.200 tỷ đồng), của Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long tối đa 105 tỷ đồng, của mỗi ngân hàng khác từ 450 đến 600 tỷ đồng. Mặt khác trong số

vốn tự có của các ngân hàng, 50% là vốn danh nghĩa, vì chúng được hình thành từ “trái phiếu đặc biệt” (Bộ tài chính cấp thêm vốn cho ngân hàng quốc doanh bằng trái phiếu đặc biệt). Loại trái phiếu này chỉ biến dần thành vốn mỗi năm 3% (khoảng 260 tỷ đồng) do cách trả lãi trái phiếu của Bộ tài chính. Trên thực tế, các ngân hàng khó có hi vọng tăng vốn thực sự bằng nguồn vốn ngân sách vì tình trạng ngân sách nhà nước eo hẹp, và cũng không mong được cấp vốn nhiều hơn bằng trái phiếu đặc biệt. Chính vì thế cổ phần hoá để tăng vốn là phương thức lựa chọn cần thiết của các ngân hàng.

Thứ hai, cổ phần hóa NHTM làm tăng tính cạnh tranh và hiệu quả, giảm độc quyền. Quá trình thực hiện hiệp định thương mại Việt Mỹ và chuẩn bị hội nhập vào thị trường tài chính quốc tế với việc tự do hoá tài chính đã làm cho môi trường cạnh tranh gay gắt hơn, đầy rủi ro hơn. Lâu nay sức cạnh tranh của các NHTM quốc doanh còn thấp và tính độc quyền cao do ngân hàng quốc doanh chịu nhiều sự can thiệp phi thị trường. Đồng thời sự bảo hộ dưới các dạng khác nhau đã làm giảm hiệu quả trong kinh doanh. Chẳng hạn việc khoan nợ, xóa nợ, dù có thay đổi trong cách quản lý thì các ngân hàng cũng khó có cơ hội tự định đoạt. Hoặc việc đầu tư của Nhà nước dưới dạng cấp vốn kèm theo việc phân phối lợi nhuận gần như do nhà nước quyết định, không kích thích ngân hàng kinh doanh. Một khi cổ phần hóa, cổ đông không phải là moat chủ sở hữu duy nhất, những vấn đề nêu trên sẽ được giải quyết minh bạch hơn.

Thứ ba, cổ phần hoá NHTM quốc doanh làm tăng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước. Hiện nay nhà nước đang đầu tư vào NHTM nhà nước dưới hình thức cấp vốn 100%. Số vốn này so với nhu cầu hoạt động ngân hàng chưa lớn, nhưng đối với ngân sách thì không nhỏ. Số tiền này cũng không chịu áp lực nào về cổ tức mà phụ thuộc vào lợi nhuận ngân hàng được điều chỉnh dưới hình thức thuế. Trong trường hợp cổ phần hoá, Nhà nước có quyền đầu tư, có quyền bỏ thêm

vốn hay rút bớt vốn về thông qua chuyển nhượng. Điều đó tạo cho Nhà nước cơ hội kinh doanh thực sự để tăng ngân sách, chi cho những lĩnh vực khác.

Thứ tư, cổ phần hóa góp phần cải thiện năng lực quản trị điều hành, nâng cao trình độ công nghệ, năng lực tổ chức kinh doanh của NHTM nhà nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của công cuộc đổi mới. Có thể thấy cơ chế điều hành của NHTM nhà nước hiện nay dù muốn hay không cũng phải theo một mô hình duy nhất là tổng công ty. Nhưng trên thực tế không thể đồng nhất NHTM với tổng công ty vì ngân hàng là thể thống nhất với đặc trưng hệ thống chi nhánh, quản lý sát sao từng giờ, từng ngày. Từ đây việc điều hành ngân hàng phải thống nhất. Không thể nào một hội đồng quản trị chỉ có trên danh nghĩa, không có thực quyền, lại có thể điều hành được tổng và phó tổng giám đốc mà người đặt họ lên không phải là hội đồng quản trị. Chỉ có sự thay đổi người đại diện chủ sở hữu thực sự mới có đủ khả năng làm thay đổi cung cách quản trị này.

Như vậy cổ phần hoá ngân hàng tạo ra những cái lợi rất lớn cho NHTM khu vực quốc doanh. Chính vì thế ngày 30/03/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 11/2004/CT-TTg nhằm đẩy mạnh tiến độ sắp xếp, đổi mới và cổ phần hoá DNNN. Tại chỉ thị này, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng đề án cổ phần hoá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long để trình Thủ tướng xem xét quyết định. Đây thực sự là những chủ trương đúng đắn, kịp thời tìm phương pháp giải bài toán thúc đẩy các DNNN đi lên phía trước.

2.2 Thực trạng cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam:

2.2.1 Tổng quan tình hình hoạt động của NHNTVN trước khi thực hiện đề án cổ phần hóa (2000 – 2004)

2.2.1.1 Vai trò, vị trí của NHNTVN trong hệ thống NHTM Việt Nam.

Vào những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ 20, khi miền Bắc bước vào thời kỳ xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn cho công cuộc cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, thì vấn đề thành lập một định chế tài chính chuyên nghiệp về nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại được đặt ra một cách cấp thiết. Ngày 1/4/1963, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chính thức ra đời theo Nghị định 115/CP ngày 30/10/1962 của Hội đồng Chính phủ, trên cơ sở bộ máy của Cục Ngoại hối trực thuộc NHNN Việt Nam.

Ngân hàng ngoại thương Việt Nam có tên giao dịch tiếng Anh là Bank for foreign trade of Việt Nam – viết tắt là Vietcombank; là Ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập từ 1/4/1963; là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, được tổ chức theo mô hình Tổng công ty 90, 91. Vị thế, vai trò của NHNTVN trong hệ thống NHTMVN được khẳng định thông qua một số mặt hoạt động như sau:

- Là ngân hàng thương mại phục vụ đối ngoại lâu đời nhất tại Việt Nam. Tỷ trọng nguồn vốn ngoại tệ chiếm khoảng 70% tổng nguồn vốn.
- Là NHTM đầu tiên tại Việt Nam quản lý vốn tập trung.
- Là trung tâm thanh toán ngoại tệ liên ngân hàng của trên 100 Ngân hàng trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.
- Là NHTM đầu tiên ở Việt Nam hoạt động kinh doanh ngoại tệ, luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.
- Là thành viên của

- Hiệp hội ngân hàng Việt Nam
- Hiệp hội ngân hàng Châu Á
- Tổ chức thanh toán toàn cầu SWIFT.
- Tổ chức thẻ quốc tế Visa, Master Card.
- Là NHTM đầu tiên phát hành và thanh toán thẻ quốc tế Visa, MasterCard và là đại lý thanh toán thẻ lớn nhất tại Việt Nam (05 loại thẻ): Visa, American Express, MasterCard, JCB, Dinner Club.
- Là đại lý thanh toán chuyển tiền nhanh toàn cầu Money Gram lớn nhất tại Việt Nam.
- Là ngân hàng chiếm tỷ trọng thanh toán xuất nhập khẩu và bảo lãnh lớn nhất Việt Nam.
- Là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam đạt tỷ lệ trên 95% điện Swift được xử lý hoàn toàn tự động theo tiêu chuẩn của Mỹ.
- Liên tiếp trong 6 năm liền: 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001 được công nhận là Ngân hàng có chất lượng dịch vụ tốt nhất về thanh toán Swift theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Được chọn lựa làm ngân hàng chính trong việc quản lý và phục vụ cho các khoản vay nợ, viện trợ của Chính phủ và nhiều dự án ODA tại Việt Nam.
- Là NHTM hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực tài trợ thương mại, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, ứng dụng công nghệ vào hoạt động ngân hàng.
- Là NHTM duy nhất tại Việt Nam được tạp chí “The Banker” một tạp chí ngân hàng có tiếng trong giới tài chính quốc tế của Anh Quốc bình chọn là “Ngân hàng tốt nhất của Việt Nam” liên tục trong 5 năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004.

2.2.1.2 Huy động vốn.

Vốn huy động của NHNT bao gồm vốn huy động từ các tổ chức tín dụng, từ dân cư và các tổ chức kinh tế và vốn huy động từ phát hành giấy tờ có giá.

Trong giai đoạn từ 2000 đến 2004, nguồn vốn của NHNT luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đạt mức tăng trung bình 15,5%/năm. Giai đoạn này thị trường tiền tệ có nhiều biến động về lãi suất trong nước và trên thị trường quốc tế, tình hình lạm phát, cạnh tranh về huy động vốn giữa các TCTD trong nước gây ảnh hưởng tới công tác huy động vốn của các NHTM nói chung và NHNT nói riêng. Trước các biến động về giá huy động vốn trên thị trường, NHNT đã chủ động áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt trên cơ sở cung – cầu vốn thị trường, tích cực cải thiện chênh lệch lãi suất cho vay – huy động; quản trị thanh khoản dựa trên hệ thống thông số an toàn và phát triển nhiều công cụ huy động vốn mới (chứng chỉ tiền gửi, lãi suất bậc thang, tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm bảo an...). Các biện pháp chủ động và linh hoạt trong điều chỉnh lãi suất đối với cá nhân, doanh nghiệp đã góp phần giảm thiểu tác động thị trường lên công tác huy động vốn, nâng cao hệ số sử dụng vốn, chất lượng quản trị vốn.

Vốn huy động từ khách hàng (thị trường I) luôn chiếm tỷ trọng cao (trung bình khoảng 75,9%) và gia tăng liên tục đảm bảo tính ổn định của nguồn vốn. Nguồn vốn huy động từ thị trường I tính đến cuối năm 2004 đạt 88.544 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động từ thị trường liên ngân hàng (thị trường II) chiếm tỷ trọng thấp (trung bình khoảng 13,3%). Tính đến thời điểm cuối năm 2004, vốn huy động từ thị trường II đạt 19.026 tỷ đồng.

Về cơ cấu nguồn vốn VND và ngoại tệ, hệ thống NHNT đã trải qua một thời gian dài trong tình trạng vốn tiền đồng chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn. Vì vậy chiến lược dài hạn của NHNT là tăng tỷ trọng vốn VND

nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng, tăng cường đầu tư trong nước bằng vốn VND. NHNT đã mạnh dạn áp dụng các hình thức huy động vốn phong phú nhằm khai thác tối đa các nguồn vốn nhân rỗi trong dân cư nhằm thay đổi cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Kết quả là nguồn vốn VND tăng đều trong những năm qua, tăng mạnh nhất vào năm 2003 (50%). Mức độ tăng trưởng vốn VND lớn hơn nhiều mức độ tăng trưởng vốn ngoại tệ đã đưa tỷ trọng vốn VND trong tổng nguồn vốn tăng từ 26,9% năm 2001 lên đến 38,7% năm 2004.

Bảng 1: Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2000 – 2004

Đơn vị tính : tỷ đồng, triệu USD

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng nguồn	65.633	77.439	81.942	97.523	119.744
Nguồn vốn VND	18.261	20.832	27.691	41.544	46.294
Tăng trưởng		14,1%	32,9%	50,0%	11,4%
Tỷ trọng	27,8%	26,9%	33,8%	42,6%	38,7%
Nguồn vốn USD	3.143	3.756	3.530	3.643	4.667
Tăng trưởng		19,5%	- 6,0%	3,2%	28,1%
Tỷ trọng	72,2%	73,1%	66,2%	57,4%	61,3%

Nguồn: NHNTVN

2.2.1.3 Hoạt động tín dụng

Hệ thống tính điểm và xếp hạng doanh nghiệp, hệ thống chấm điểm xếp hạng tổ chức tín dụng được áp dụng trên toàn hệ thống. Các công cụ xếp hạng tín dụng là cơ sở vững chắc giúp xác định hợp lý giới hạn tín dụng cho các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng. Chính sách tín dụng cũng được chú trọng theo khu vực kinh tế và nhóm khách hàng. Cụ thể, các cơ hội mở rộng tín dụng tại các trung tâm kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao như Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ được khuyến khích. Nhóm khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quan tâm hơn nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng đối với khu vực này. Đặc biệt, nắm bắt được

tiềm năng của thị trường tín dụng tiêu dùng, NHNT đã chú trọng đến thiết kế sản phẩm và dành một nguồn lực nhất định cho việc khai phá mảng hoạt động này.

Tín dụng NHNT năm 2002 tăng tới 65,1% so với năm trước. Xét thấy việc phát triển nhanh có thể dẫn đến nhiều tiềm ẩn rủi ro nên từ năm 2003, song song với việc phát triển tín dụng, NHNT đã thực hiện các chủ trương “Tăng cường kiểm tra kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng” (năm 2003), “Phát triển tín dụng bền vững và hiệu quả, chú trọng quản trị rủi ro” (năm 2004) trên cơ sở các chính sách tín dụng sau:

- Mở rộng cho vay với các nhóm khách hàng mà hoạt động kinh doanh có độ an toàn cao; hạn chế cho vay đối với nhóm khách hàng hoạt động kinh doanh có độ rủi ro cao, kém hiệu quả.
- Tận dụng cơ hội phát triển tín dụng tại các khu vực có môi trường kinh tế thuận lợi; áp dụng chính sách cho vay thận trọng tại các khu vực kinh tế chưa phát triển đồng đều, ổn định.
- Mở rộng cho vay đối với các ngành nghề kinh tế mũi nhọn, mặt hàng có thị trường tiêu thụ ổn định; cho vay thận trọng đối với các mặt hàng có nhiều biến động về thị trường, giá cả.

Định hướng và chính sách tín dụng như trên đã cho thấy sự đúng đắn phù hợp với tình hình môi trường kinh tế – kinh doanh, với khả năng và nguồn lực của NHNT. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của NHNT có xu hướng giảm dần: năm 2002 tăng trưởng 65%, năm 2003: 35%, năm 2004: 33%. Xu hướng giảm dần tốc độ tăng trưởng dư nợ nằm trong định hướng tăng cường kiểm soát rủi ro và nâng cao chất lượng tín dụng của NHNT.

Bảng 2: Dư nợ tín dụng phân theo loại tiền trên thị trường I giai đoạn 2000-2004.

Đơn vị tính: tỷ đồng, triệu USD

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
Sử dụng vốn	65.633	77.439	81.942	97.523	119.744
Sử dụng vốn trên TTI	14.421	16.476	27.209	36.819	48.923
Tín dụng VND	9.871	10.596	15.937	19.805	23.549
Tăng trưởng		7,3%	50,4%	24,3%	18,9%
Tỷ trọng	68,4%	64,3%	58,6%	53,8%	48,1%
Tín dụng USD	302	390	733	1,107	1,612
Tăng trưởng		29,2%	87,9%	51,0%	45,6%
Tỷ trọng	31,6%	35,7%	41,4%	46,2%	51,9%

Nguồn: NHNTVN

2.2.1.4 Thanh toán quốc tế – kinh doanh ngoại tệ:

- Thanh toán quốc tế:

Thanh toán quốc tế là lĩnh vực kinh doanh đối ngoại truyền thống mà NHNT luôn duy trì và khẳng định vị thế hàng đầu trong toàn ngành. Trong những năm qua, kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước liên tục tăng trưởng với tốc độ cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu qua NHNT. Doanh số thanh toán xuất khẩu qua NHNT tăng trưởng liên tục đặc biệt từ năm 2003. Năm 2004, doanh số thanh toán xuất khẩu qua NHNT đạt 6.967 triệu USD, tăng 22,4% so với năm 2003. So với trước đây nhiều chi nhánh của NHNT đã làm tốt hơn việc phối hợp giữa các bộ phận liên quan trong việc hỗ trợ khách hàng, áp dụng chính sách ưu đãi và cải thiện phong cách giao tiếp với khách hàng. Hoạt động thanh toán xuất khẩu không chỉ góp phần tạo ra khoản thu nhập về phí dịch vụ mà còn đưa lại nguồn thu ngoại tệ chủ yếu cho ngân hàng.

Doanh số thanh toán nhập khẩu qua NHNT tăng tương đối tốt qua các thời kỳ. Trong năm 2004, doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 9.409 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu có thị phần thanh toán chủ yếu qua NHNTVN là dầu thô,

gạo, thủy sản; trong khi các mặt hàng nhập khẩu mà NHNTVN chiếm thị phần thanh toán lớn là xăng dầu, sắt thép, phân bón, máy móc thiết bị.

Bảng 3: Thanh toán xuất nhập khẩu qua NHNTVN giai đoạn 2000 – 2004.

Đơn vị tính: tỷ đồng, triệu USD

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
Thanh toán XNK	9.173	9.244	10.216	12.448	16.376
Thanh toán xuất khẩu	4.164	4.406	4.675	5.692	6.967
Tăng trưởng		5,8%	6,1%	21,8%	22,4%
Thị phần %		29,2%	28,3%	28,6%	26,7%
Thanh toán nhập khẩu	5.008	4.838	5.541	6.756	9.409
Tăng trưởng		-3,4%	14,5%	21,9%	39,3%
Thị phần %		30,2%	28,7%	27,0%	29,9%

Nguồn: NHNTVN

- Kinh doanh ngoại tệ

Trong giai đoạn từ 2000 đến 2004, hoạt động kinh doanh ngoại hối của NHNT có nhiều thuận lợi: kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh, nguồn kiều hối dồi dào, tỷ giá USD/VND khá ổn định.

Nguồn ngoại tệ NHNT mua vào chủ yếu từ các tổ chức kinh tế và cá nhân với doanh số chiếm khoảng 76% doanh số mua vào. Ngoại tệ mua vào từ khu vực NHNN và TCTD, chiếm khoảng 24%, trong đó hầu hết là mua từ NHNN để cân đối nhu cầu nhập khẩu xăng dầu của các doanh nghiệp. Ngoại tệ NHNT bán ra cho các tổ chức kinh tế và cá nhân thường chiếm tới 98% doanh số bán ra, nhằm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho thanh toán tiền hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp. Doanh số ngoại tệ NHNT bán cho các doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu chiếm khoảng 25% doanh số bán ngoại tệ.

Bảng 4: Mua bán ngoại tệ trong nước NHNTVN giai đoạn 2002 – 2004.

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	2002	2003	2004
Tổng doanh số mua bán	8.794	10.052	13.601

Thanh toán xuất khẩu	4.441	5.027	6.701
<i>NHNN & TCTD</i>	994	699	1480
<i>Doanh nghiệp và cá nhân</i>	3.447	4.328	5.221
Thanh toán nhập khẩu	4.353	5.025	6.900
<i>NHNN & TCTD</i>	90	102	31
<i>Doanh nghiệp và cá nhân</i>	4.263	4.923	6.869

Nguồn: NHNTVN

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, các chương trình tự động trong kinh doanh như tỷ giá, quản lý trạng thái ngoại hối... được quan tâm đầu tư. Đội ngũ cán bộ trực tiếp kinh doanh được tăng cường cả về số lượng và trình độ nghiệp vụ.

2.2.1.5 Đánh giá kết quả đạt được của NHNTVN trước khi cổ phần hóa:

Từ năm 2000, NHNT VN đã xây dựng đề án tái cơ cấu lại NHNTVN giai đoạn 2001-2005. Tiến trình tái cơ cấu NHNT được chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn I (2001-2002): giai đoạn xử lý nợ xấu, làm trong sạch bảng tổng kết tài sản, thiết lập nền tảng ban đầu để nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, phát triển sản phẩm mới.
- Giai đoạn II (2003-2005): giai đoạn vừa kết hợp phát triển sản phẩm theo chiều sâu trên cơ sở áp dụng và hoàn thiện các mô thức quản lý ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, vừa phát triển theo chiều rộng trên cơ sở gia tăng tốc độ phát triển và mở rộng thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ mới.

Đề án đã được chính phủ phê duyệt bằng Quyết định số 162/2001/QĐ-TTg ngày 23/10/2001. Sau năm năm thực hiện Đề án cơ cấu lại hoạt động, các mục tiêu của đề án đã được hoàn thành, cụ thể:

➤ *Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng và làm trong sạch bảng tổng kết tài sản.*

Gánh nợ tồn đọng của NHNT tính đến thời điểm 31/12/2000 là rất lớn. Nợ tồn đọng theo đề án là 4.562 tỷ đồng, bao gồm nợ tồn đọng tín dụng 3.663 tỷ đồng và nợ ngân sách nhà nước 899 tỷ đồng. Trong thời gian thực hiện đề án tái

cơ cấu, NHNT đã tích cực tìm mọi biện pháp để xử lý nợ tồn đọng và đạt được những kết quả khả quan. Tổng nợ tồn đọng theo đề án đã được xử lý đến cuối năm 2004 đạt 4.374 tỷ đồng. Ngoài ra trong năm 2004 NHNT đã tích cực xử lý các khoản nợ tồn đọng ngoài đề án, bao gồm: nợ bảo lãnh quá hạn và các khoản nợ song biên phát sinh từ thời bao cấp. Đến hết năm 2004 NHNT đã xử lý được 4.903 tỷ nợ tồn đọng phát sinh từ năm 2000 trở về trước, cao hơn so với số nợ tồn đọng 4.562 tỷ đồng được ghi trong đề án.

Bên cạnh đó, NHNT đã tiến hành phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc NHNN. Tổng nợ xấu của NHNT tính đến 31/12/2005 là 1.471.613 triệu đồng, chiếm 2,47% tổng dư nợ nội bảng và chiếm 1,64% tổng dư nợ nội bảng và ngoại bảng. NHNT đã sử dụng dự phòng để xử lý tổng rủi ro lũy kế từ năm 1998 đến 31/12/2005 khoảng 3.982.500 triệu đồng. Sau khi xử lý nợ tín dụng bằng dự phòng, NHNT đã xây dựng phương án thu hồi nợ và tích cực tận thu cho ngân hàng. Vấn đề nợ tồn đọng cơ bản đã được giải quyết, là điều kiện tiên quyết để NHNT có thể thực hiện cổ phần hoá.

➤ ***Nâng cao năng lực tài chính và đảm bảo hệ số an toàn vốn tối thiểu theo tiêu chuẩn quốc tế.***

Vào cuối năm 2000, vốn chủ sở hữu của NHNT là 2.052 tỷ đồng. Hệ số an toàn vốn chỉ đạt 2,7%, thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn quốc tế về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, vì vậy việc bổ sung vốn trở thành nhu cầu cấp thiết đối với Ngân hàng. Từ khi bắt đầu thực hiện đề án đến nay NHNT đã được Chính phủ cấp thêm hơn hai ngàn tỷ vốn dưới dạng trái phiếu đặc biệt. Tính cả nguồn vốn Ngân hàng tự bổ sung, đến nay vốn chủ sở hữu của NHNT đạt khoảng 9.700 tỷ theo tiêu chuẩn kế toán Việt nam và đạt khoảng 8.000 tỷ theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế. Hệ số an toàn vốn CAR đạt xấp xỉ 10% theo tiêu chuẩn Việt Nam

và đạt trên 8,5% theo tiêu chuẩn quốc tế – được cải thiện hơn nhiều so với thời điểm trước khi thực hiện đề án tái cơ cấu.

Với tinh thần phát huy nội lực, NHNT đã đề xuất giải pháp tăng vốn từ nguồn lợi nhuận vượt định mức kế hoạch hàng năm và đã được Chính phủ chấp thuận cho áp dụng từ năm 2003. Tuy vậy, với mục tiêu đạt hệ số an toàn vốn tối thiểu theo tiêu chuẩn quốc tế, nhu cầu vốn của Ngân hàng còn rất lớn. Việc cổ phần hoá sẽ bổ sung đầy đủ và kịp thời số vốn còn thiếu, giúp nâng cao hơn nữa năng lực tài chính cho NHNT.

➤ ***Hiện đại hoá công nghệ, phát triển sản phẩm mới.***

NHNT đã không ngừng đầu tư cho công nghệ nhằm mục tiêu phát triển các hệ thống công nghệ nền tảng, và trên cơ sở đó phát triển các dịch vụ tiện ích phục vụ khách hàng. Những kết quả đạt được cụ thể trong thời gian qua như sau:

- Triển khai ứng dụng thành công hệ thống phần mềm nền tảng NHNTVN-Vision 2010. Đây là cơ sở để phát triển hàng loạt các hệ thống ứng dụng tích hợp, đảm bảo khả năng giao diện và xử lý liên hoàn giữa các chức năng của hệ thống hiện hành.

- Triển khai dịch vụ ngân hàng trực tuyến NHNTVN online cho phép khách hàng của NHNT có thể gửi tiền một nơi và rút tiền nhiều nơi. NHNT là ngân hàng đầu tiên cung cấp dịch vụ hiện đại này.

- Triển khai hệ thống ATM – Vietcombank connect 24 trên diện rộng, góp phần tích cực cải thiện văn minh trong thanh toán, góp phần đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng. Hiện tổng số thẻ connect 24 đang lưu hành hơn 500 nghìn thẻ. Số máy ATM NHNT trang bị cho các chi nhánh trong toàn quốc hiện đạt hơn 600 máy.

- Dịch vụ V-CBP được triển khai trên nền tảng thẻ Connect 24 và hệ thống ATM đã đánh dấu sự phát triển về chất của dịch vụ thẻ của NHNT với việc tiếp tục triển khai thành công dịch vụ mua thẻ, thanh toán cước điện thoại, Internet, bảo hiểm...

Bên cạnh đó, NHNT cũng nỗ lực tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế về dịch vụ thẻ với việc xây dựng kế hoạch phát triển thị trường với Mastercard International và triển khai thành công mô hình ngân hàng đại lý dịch vụ thẻ với 11 NHTM trong nước và NHNT Lào, cho phép các ngân hàng đại lý thanh toán và phát hành thẻ nội địa và quốc tế, góp phần thúc đẩy phát triển thị trường thẻ tại Việt Nam và khu vực Đông Dương.

- Triển khai thành công hệ thống giao diện với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng IBPS của NHNN – xử lý tự động hoàn toàn các giao dịch thanh toán đi/đến.

- Công bố và đưa vào sử dụng website riêng của NHNT nhằm quảng bá rộng rãi các loại hình dịch vụ và xây dựng hệ thống ngân hàng điện tử phục vụ cho tất cả các đối tượng khách hàng.

- Phát triển dịch vụ E-banking đến với khách hàng là các công ty lớn.

➤ ***Đổi mới cơ cấu theo định hướng khách hàng và phân cấp quản lý theo khối:***

Để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn, đưa khách hàng trở thành trung tâm của mọi hoạt động của Ngân hàng, NHNT đã xây dựng mô hình tổ chức theo định hướng khách hàng. Ngân hàng luôn ra sức nâng cao chất lượng phục vụ, tạo thêm các tiện ích nhằm tăng tính cạnh tranh cho các sản phẩm dịch vụ của mình. Từ ngày 25/08/2003 Dự án hỗ trợ kỹ thuật cơ cấu lại NHNT bắt đầu triển khai. Ngày 06/10/2003 bên tư vấn đã hoàn thành báo cáo khởi động dự án. Dựa trên các khuyến nghị tư vấn của dự án hỗ trợ kỹ thuật, NHNT đã xây dựng Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động tổng thể trình NHNN phê duyệt. Những yếu

tố quan trọng nhất trong mô hình tổ chức mới bao gồm: Cơ cấu tổ chức định hướng tập trung vào đối tượng khách hàng, tập trung hóa việc quản lý quan hệ khách hàng; phân tách trách nhiệm giữa bộ phận trực tiếp kinh doanh (front office), bộ phận quản lý giám sát (middle office) và bộ phận thực hiện giao dịch (back office). Tập trung quản lý các chức năng hỗ trợ và thực hiện công tác quản lý rủi ro theo các thông lệ tốt nhất; Tập trung vào mạng lưới cung cấp sản phẩm và dịch vụ, chuyển đổi dần các chi nhánh thành các kênh phân phối thương mại...

Đặc biệt, NHNT đã xây dựng mô hình quản lý theo các khối khách hàng: khối doanh nghiệp, khối định chế tài chính và khối bán lẻ. Mô hình này áp dụng tại Hội sở chính và các chi nhánh của NHNT đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ.

➤ ***Phát triển mạng lưới:***

Bên cạnh việc cơ cấu lại mô hình tổ chức, công tác phát triển mạng lưới cũng được NHNT quan tâm thích đáng. Mạng lưới chi nhánh của NHNT hiện nay khá rộng lớn, bao phủ khắp cả nước. Tính đến thời điểm 01/01/2006, hệ thống NHTN Việt Nam bao gồm 67 chi nhánh, 01 Sở giao dịch, 52 phòng giao dịch 6 công ty trực thuộc. Ngoài ra NHNT còn tham gia góp vốn cổ phần tại các NHTM khác và liên doanh với các đối tác nước ngoài.

NHNT còn chú trọng đến việc sắp xếp lại và nâng cấp phát triển các văn phòng đại diện tại nước ngoài. Hiện NHNT có quan hệ đại lý với khoảng 1200 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng tại 85 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. NHNT cũng là Ngân hàng Việt Nam duy nhất có sự hiện diện thương mại tại nước ngoài thông qua các văn phòng đại diện tại Paris và Singapore, cùng với công ty tài chính Vinafico tại Hồng Kông. Ngoài ra NHNT cũng là NHTM Việt Nam tham gia tích cực nhất vào các diễn đàn khu vực và quốc tế như Hiệp

hội Ngân hàng Châu Á (ABA), Hiệp hội tư vấn doanh nhân APEC (ABAC), Diễn đàn doanh nghiệp Á Châu (AEBF)...

➤ **Tăng cường năng lực quản trị – điều hành.**

NHNT đã xây dựng một mô thức quản lý hiện đại, đặc biệt là trong công tác quản trị rủi ro và kiểm tra, kiểm toán nội bộ. NHNT luôn chú trọng công tác quản trị rủi ro và bảo toàn vốn trong hoạt động kinh doanh của mình, trên cơ sở xác định 4 nhóm rủi ro chính:

- Nhóm rủi ro tài chính: Bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản, rủi ro giá cả chứng khoán, rủi ro về vốn...
- Nhóm rủi ro hoạt động: Bao gồm rủi ro liên quan đến chiến lược kinh doanh, mô hình tổ chức, sai sót trong quản lý...
- Nhóm rủi ro về môi trường kinh doanh: Bao gồm rủi ro môi trường pháp lý, rủi ro quốc gia, rủi ro môi trường kinh tế vĩ mô, rủi ro về hệ thống tài chính tiền tệ và hệ thống thanh toán.
- Nhóm rủi ro liên quan đến các sự cố bất thường: Bao gồm rủi ro về chính trị, khủng hoảng của hệ thống tài chính ngân hàng, các thảm họa tự nhiên, cháy nổ...

Để đảm bảo công tác quản lý rủi ro và bảo toàn vốn được thực hiện hiệu quả, NHNT đã phát triển và hoàn thiện các quy trình quản lý rủi ro trong nội bộ ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế, bao gồm quy trình quản lý vốn tập trung, quy trình chuyển tiền tập trung cùng với các modul của tiểu dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán.

Ủy ban quản lý rủi ro (RMC) và Ủy ban quản lý tài sản nợ – có (ALCO) của ngân hàng đã được thành lập và đang hoạt động tích cực nhằm đưa ra các chính sách kịp thời, linh hoạt góp phần giảm thiểu rủi ro cho NHNT. Đặc biệt, đối với quản lý rủi ro tín dụng, NHNT đã hoàn thành Sổ tay tín dụng và một loạt

các văn bản liên quan đến quy trình hoạt động tín dụng. Bên cạnh đó, quy trình xét duyệt và quản lý giới hạn tín dụng với khách hàng là định chế tài chính đã được xây dựng và đưa vào áp dụng. Sự cải tiến các công cụ quản lý đã mở ra cho Ngân hàng một thời kỳ hoạt động an toàn và hiệu quả.

Bảng 5: Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của NHNT Việt Nam.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
I	Thu nhập lãi và các khoản tương đương	3.852.104	6.345.238	9.156.930
II	Chi phí lãi và các khoản tương đương	2.440.551	3.034.139	5.272.632
III	Thu nhập lãi thuần và các khoản tương đương	1.411.553	3.311.099	3.884.298
IV	Thu nhập ngoài lãi thuần	1.432.425	975.252	1.397.105
V	Tổng thu nhập HĐKD	2.483.978	4.286.351	5.281.403
VI	Tổng chi phí HĐKD	882.827	967.922	1.213.557
VII	Thu nhập HĐKD thuần	1.961.151	3.318.429	4.067.846
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro	462.566	1.558.546	174.178
IX	Lợi nhuận trước thuế	1.498.585	1.759.883	3.893.668
X	Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.772	467.330	1.016.647
XI	Lợi nhuận sau thuế	1.103.813	1.292.553	2.877.021
XII	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.040	2.344	1.858
XIII	Lợi nhuận thuần trong năm	1.102.773	1.290.209	2.875.163

Nguồn: NHNTVN

2.2.2 Sự cần thiết khách quan phải cổ phần hóa NHNT Việt Nam.

Ngày 30/03/2004, Thủ tướng chính phủ đã giao cho NHNN chủ trì xây dựng Đề án thí điểm cổ phần hóa NHNT tại chỉ thị 11/2004/CT-TTg về việc đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết trung ương khóa IX. NHNT Việt Nam được lựa chọn là NHTM Nhà nước đầu tiên ở Việt Nam được cổ phần hóa là một tất yếu khách quan xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, NHNT là ngân hàng có uy tín cao, hoạt động có hiệu quả nhiều năm nay.

Thứ hai, tình hình tài chính của NHNT đã được lành mạnh hóa sau khi xử lý nợ tồn đọng theo đề án tái cơ cấu lại NHNT được Chính phủ phê duyệt.

Thứ ba, trình độ cán bộ chuyên môn và quản lý tốt.

Thứ tư, có điều kiện nhanh chóng tiến tới hội nhập quốc tế và khu vực.

Đối với NHNT VN, cổ phần hóa là sự cần thiết khách quan để có đủ điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và trụ vững trong cơ chế thị trường. Ngay từ cuối năm 1999, NHNT VN đã xây dựng chiến lược phát triển NHNT VN đến năm 2010, với mục tiêu trở thành ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam; hoạt động đa năng, kết hợp bán buôn với bán lẻ; mở rộng dịch vụ ngân hàng phục vụ phát triển kinh tế; phấn đấu trở thành ngân hàng quốc tế trong khu vực. Với phương châm phát triển An toàn – Hiệu quả – Tăng trưởng, trong đó nhấn mạnh An toàn trong mọi lĩnh vực kinh doanh; Hiệu quả mang cả ý nghĩa kinh tế và xã hội; Tăng trưởng để bắt kịp tốc độ phát triển kinh tế đất nước, phấn đấu trở thành ngân hàng thương mại hiện đại, hội nhập thành công với bên ngoài. Để thực hiện chiến lược phát triển của mình, NHNT đã xây dựng đề án tái cơ cấu lại NHNT VN. Mục tiêu cơ bản của đề án tập trung vào việc giải quyết nợ tồn đọng và nâng cao năng lực tài chính; cơ cấu lại mô hình tổ chức và tăng cường năng lực quản trị điều hành nhằm đảm bảo tính minh bạch và thông suốt từ trung

ương xuống các đơn vị thành viên; phát triển và mở rộng mạng lưới; đa dạng hóa và hiện đại hoá các sản phẩm công nghệ trên nền tảng công nghệ hiện đại. Bên cạnh đó, NHNT tiếp tục phát huy vai trò chủ đạo trên thị trường tiền tệ, góp phần thực hiện tốt chính sách tiền tệ quốc gia. Sau hơn 3 năm triển khai đề án cơ cấu lại hoạt động, nhiều mục tiêu của Đề án đã được hoàn thành trước hạn. Đặc biệt, NHNT đã xử lý về cơ bản nợ xấu và từng bước nâng cao năng lực tài chính; tạo dựng một nền tảng công nghệ ban đầu khá tiên tiến để có thể nâng cao năng lực tài chính; tạo dựng một nền tảng công nghệ ban đầu khá tiên tiến để có thể nâng cao trình độ quản lý toàn hệ thống, phát triển sản phẩm mới, mở rộng tiện ích cho khách hàng; đã xây dựng một nền móng vững chắc cho việc áp dụng mô thức quản lý theo chuẩn mực quốc tế thông qua việc cơ cấu lại tổ chức, phát triển mạng lưới, ứng dụng tiêu thức chuẩn mực quốc tế...

Tuy nhiên, trước môi trường hoạt động ngày càng cạnh tranh quyết liệt, song song với tiến trình hội nhập quốc tế, NHNT phải đối mặt với những khó khăn lớn trong quá trình tái cơ cấu hoạt động:

- So với tiêu chuẩn quốc tế, quy mô vốn tự có của NHNT còn thấp, hệ số an toàn vốn CAR chưa đạt chuẩn mực quốc tế.
- Vai trò quản trị điều hành tuy được tăng cường một bước song chưa thực sự tạo động lực hữu hiệu. Phương thức quản lý còn nhiều bất cập; phân phối thu nhập chưa gắn với hiệu quả lao động; chế độ khen thưởng, động viên, khuyến khích sáng tạo, lao động còn bị hạn chế do các ràng buộc bởi các quy định của Nhà nước. Do vậy, lợi ích và trách nhiệm của các bên liên quan Nhà nước – Doanh nghiệp – Người lao động chưa được phân định rõ ràng, chưa tạo dựng được mối liên kết để cùng phát triển.

Từ những phân tích trên cho thấy nhu cầu cần thay đổi cơ chế hoạt động của NHNTVN – tiến hành cổ phần hóa để trở thành ngân hàng thương mại cổ

là rất cần thiết. Điều này sẽ tạo thêm sức mạnh về vốn; tạo cơ chế quản lý năng động và linh hoạt hơn; gắn lợi ích thực sự của người đầu tư với ngân hàng, cũng như vai trò làm chủ của người lao động trong NHNTVN khi tham gia mua cổ phần.

2.2.3 Đánh giá tiến trình cổ phần hoá NHNT Việt Nam trong thời gian qua.

2.2.3.1 Các giai đoạn cổ phần hóa NHNT Việt Nam.

Chủ trương cổ phần hóa NHNT Việt Nam bắt đầu từ 30/03/2004 theo chỉ thị số 11/2004/CT-TTG của Thủ tướng Chính phủ. Tại chỉ thị này, Thủ tướng Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng đề án cổ phần hóa NHNT Việt Nam để trình thủ tướng xem xét, quyết định. Nhưng đến ngày 21/09/05 Chính phủ mới chính thức cho phép NHNTVN cổ phần hóa tại quyết định số 230/2005/QĐ-TTg. Quyết định 230 có hiệu lực kể từ ngày ký trong đó nhấn mạnh yêu cầu giữ nguyên vốn Nhà nước hiện có tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo hướng Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối.

Ngày 16/11/2005, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định số 1652/QĐ-NHNN về việc phê duyệt đề án phát hành trái phiếu tăng vốn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Theo đó, tháng 12/2005 NHNT Việt Nam đã tổ chức đấu thầu lãi suất để phát hành hơn 1.300 tỷ đồng trái phiếu tăng vốn. Trái phiếu được phát hành là trái phiếu ghi sổ, chỉ phát hành cho tổ chức và cá nhân Việt Nam. Người nắm giữ trái phiếu có quyền sử dụng toàn bộ giá trị trái phiếu để mua cổ phiếu phổ thông khi NHNTVN tiến hành cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Kỳ hạn của trái phiếu là 7 năm từ ngày 26/12/2005 đến 16/12/2012 với lãi suất cố định.

Ngày 18/07/2006, Ủy ban chứng khoán Nhà nước có Quyết định số 57/UBCK-GPNY cấp giấy phép cho trái phiếu tăng vốn NHNT Việt Nam niêm yết trên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. NHNTVN đã niêm yết 13.746.055 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu với tổng giá trị niêm yết là 1.374.605.500.000 đồng.

Ngày 12/02/2007 NHNT Việt Nam đã ký hợp đồng tư vấn cổ phần hóa với Ngân hàng Credit Suisse (Thụy Sĩ). Credit Suisse được đánh giá là nhà tư vấn hàng đầu về cổ phần hóa các thể chế tài chính, đặc biệt tại các nền kinh tế chuyển đổi như các nước Đông Âu và Trung Quốc. Credit Suisse có lịch sử rất thành công trong các dự án quan trọng tư vấn các chính phủ trong khu vực về cổ phần hóa, trong đó có Indonesia (Bank Mandiri, Bank Niaga), Trung Quốc (ICBC, CCB, China Life), Hàn Quốc (Woori Financial). Credit Suisse đứng thứ nhất thế giới trong lĩnh vực tư vấn mua và sáp nhập công ty; là ngân hàng thực hiện nhiều giao dịch nhất thế giới. Tại Việt Nam, Credit Suisse đã tư vấn cho Chính phủ Việt Nam về hệ số tín nhiệm quốc gia và thực hiện thành công việc bán 750 triệu USD trái phiếu quốc tế đầu tiên của Việt Nam; tư vấn về huy động vốn, tìm nhà đầu tư chiến lược và cổ phần hóa các công ty như Bảo Việt, Vinalines, Vinashin.

Để triển khai hợp đồng với NHNTVN, Credit Suisse tập trung đội ngũ chuyên gia hàng đầu hiện có, đặc biệt có sự tăng cường của các chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm vừa mới thực hiện thành công các dự án tư vấn cổ phần hóa ngân hàng ở Trung Quốc. Các dịch vụ giá trị gia tăng mà Credit Suisse cung cấp cho NHNTVN là giải pháp chuyển đổi trái phiếu tăng vốn, kỹ năng quản trị doanh nghiệp phù hợp với mô hình tập đoàn tài chính, đào tạo về quản lý nợ xấu, quản trị rủi ro, quản lý tài sản. Ngoài ra, Credit Suisse cũng sẽ cung cấp các

dịch vụ khác như: giới thiệu khách hàng muốn kinh doanh tại Việt Nam cho NHNTVN, xúc tiến các cuộc gặp với các nhà đầu tư tiềm năng...

Theo hợp đồng giữa NHNTVN với Credit Suisse, lịch trình mà 2 bên đặt ra để triển khai cổ phần hóa NHNTVN là thực hiện IPO trong nước trong tháng 07/2007; lựa chọn nhà đầu tư chiến lược vào tháng 10/2007 và thực hiện IPO quốc tế vào năm 2008. Tuy nhiên đến hết tháng 11/2007, NHNTVN vẫn chưa chính thức thực hiện IPO trong nước.

2.2.3.2 Thuận lợi của NHNT Việt Nam khi cổ phần hoá.

- Những kết quả đạt được của NHNT Việt Nam trước khi cổ phần hóa là một trong những lợi thế lớn cho tiến trình cổ phần hóa NHNTVN. Sau khi triển khai đề án tái cơ cấu, NHNTVN đã xử lý xong các khoản nợ tồn đọng và luôn khống chế tỷ lệ nợ xấu theo chuẩn mực quốc tế về chất lượng tài sản. Hiệu quả kinh doanh, mức độ sinh lời của NHNT tương đối tốt thể hiện qua chỉ số ROE và ROA liên tục đảm bảo theo chuẩn mực quốc tế (năm 2004: ROE là 15,37%; ROA là 0,92%). NHNT nộp nghĩa vụ tài chính với Nhà nước liên tục tăng qua các năm; đảm bảo thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên.

- NHNT là NHTM Nhà nước có mạng lưới hoạt động tương đối gọn nhẹ, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn và khu kinh tế năng động; NHNT có tổng số cán bộ nhân viên thấp hơn nhiều so với các ngân hàng thương mại nhà nước khác. Cơ cấu tổ chức và quản trị điều hành tiên tiến, từng bước đổi mới theo chuẩn mực quốc tế. Các yếu tố trên đã tạo cho NHNT có khả năng kiểm soát và phản ứng kịp thời, nhất quán theo chỉ đạo tập trung từ trung ương trước những biến động của thị trường; giúp NHNT tiết kiệm chi phí quản trị điều hành và đạt được hiệu suất lao động trên đầu người cao.

- Thương hiệu NHNTVN đã được các bạn hàng trong và ngoài nước tin cậy trong suốt hơn 40 năm qua. Đây có thể coi như một lợi thế lớn, một tài sản vô hình có giá trị cao khi định giá NHNT để cổ phần hóa. Đồng thời thương hiệu NHNTVN sẽ thu hút các nhà đầu tư không những trong nước mà cả các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phiếu của NHNTVN.

- NHNT được đánh giá là có nền tảng công nghệ tiên tiến nhất so với các ngân hàng thương mại khác tại Việt Nam. Chính trên nền tảng công nghệ này, NHNT đã liên tục đi tiên phong trong việc đa dạng hoá và hiện đại hóa nhiều sản phẩm ngân hàng mới, đáp ứng nhu cầu và hỗ trợ các khách hàng truyền thống ngày càng tốt hơn, thu hút thêm được nhiều khách hàng mới. Trong thời gian qua, cơ cấu nguồn thu của NHNT liên tục tăng và chuyển dịch theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tín dụng, tăng thu từ dịch vụ, qua đó góp phần đa dạng hóa nguồn thu và phân tán rủi ro hoạt động.

- Trong những năm gần đây, kết quả tài chính của NHNT luôn được các công ty kiểm toán độc lập quốc tế kiểm toán trên toàn hệ thống, nên NHNT sẽ có lợi thế trong việc minh bạch số liệu tài chính khi bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

2.2.3.3 Tồn tại trong quá trình cổ phần hoá NHNT Việt Nam.

Mặc dù chủ trương cổ phần hóa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam có từ năm 2004, nhưng quá trình CPH NHNTVN diễn ra chậm chạp và kế hoạch CPH đã phải thay đổi nhiều lần; đến nay việc phát hành cổ phiếu lần đầu (IPO) vẫn chưa được thực hiện. Sự chậm trễ trong tiến trình cổ phần hóa NHNT VN xuất phát từ những vướng mắc tồn tại sau:

Thứ nhất, do NHNTVN là NHTMVN đầu tiên được chọn cổ phần hóa. Trước đó chưa có quy định nào về mặt pháp lý của Nhà nước riêng cho việc cổ

phần hóa doanh nghiệp là ngân hàng, mà chỉ có quy định đối với doanh nghiệp chung sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ thông thường. Việc CPH NHTMNN trước đây được thực hiện theo các quy định chung của pháp luật về CPH DNNN như Nghị định 187/2004/NĐ-CP về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Nghị định 187) và các văn bản hướng dẫn như Thông tư 126/2004/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 12/12/2004, Thông tư 95 sửa đổi bổ sung Thông tư 126... Mặc dù các văn bản này đã tạo được khung pháp lý cơ bản, là cơ sở cho quá trình CPH DNNN nói chung, nhưng các văn bản này khi áp dụng vào CPH các NHTMNN đã bộc lộ những bất cập lớn do tính đặc thù của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bất cập thể hiện trong các vấn đề cơ bản như: vấn đề về xử lý tài chính khi CPH; quy định về định giá ngân hàng trong đó nổi bật là phương pháp định giá, tổ chức định giá, giá trị quyền sử dụng đất, nhà đầu tư chiến lược, tỷ lệ cổ phần các bên... Những vướng mắc trên đã làm quá trình CPH bị chậm trễ và nhiều khi là ắc tắc, tốn rất nhiều thời gian trong việc trình Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền trong việc cho phép tiến hành các bước đột phá, thí điểm như phát hành trái phiếu chuyển đổi, thuê tư vấn nước ngoài, áp dụng phương pháp định giá mới...

Thứ hai, cổ phần hóa NHNTVN là cổ phần hóa một doanh nghiệp lớn. Đảng và Nhà nước ta gọi ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế, nhất là ngân hàng thương mại quốc doanh được gọi là chủ lực, chủ đạo của hệ thống. Động đến trụ cột ấy, nếu không làm cẩn trọng, có những sơ suất thì có thể có những ảnh hưởng bất lợi cả về kinh tế lẫn chính trị xã hội. Vì vậy khi có chủ trương cổ phần hóa NHNTVN đã phải thành lập ban cổ phần hóa với những đại diện của đủ mọi ban ngành và để lấy đủ ý kiến của tất cả các đại diện về bất kỳ vấn đề gì liên quan đến cổ phần hóa NHNTVN đòi hỏi một quãng thời gian dài.

Thứ ba, vướng mắc lớn nhất trong quá trình cổ phần hóa NHNTVN là xác định giá trị NHNTVN, cụ thể gặp một số khó khăn sau:

- Vấn đề vốn ghi sổ của Nhà nước: Vốn của Nhà nước tại Ngân hàng trước khi cổ phần hoá phải là vốn thực. Nhưng thực tế qua những đợt bổ sung vốn, Nhà nước chỉ cấp một loại “trái phiếu đặc biệt” cho NHTMNN. Thực chất đây chỉ là phần vốn ghi sổ (danh nghĩa) nên chúng không thể tạo nên giá trị ngân hàng. Do đó khi định giá trị NHTMNN thì Nhà nước có chấp nhận loại trừ vốn này ra khỏi giá trị ngân hàng hay không còn là một vấn đề cần xem xét.

- Khó khăn do NHTMNN có số lượng tài sản lớn dàn trải. NHNTVN là một NHTM có quy mô lớn với nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, công ty con và còn tham gia các liên doanh... Như vậy việc kiểm kê tính toán và tập hợp hết giá trị của tất cả các tài sản này là rất khó khăn, phức tạp. Hơn nữa, không thể chỉ căn cứ vào giá trị sổ sách của các tài sản này để định giá mà phải xác định tài sản này theo giá thị trường. Trong những tài sản thuộc quyền sở hữu của NHNT VN còn có các loại tài sản hình thành do khai thác xiết nợ mà định giá các loại tài sản này cũng khó thực hiện vì hồ sơ pháp lý và giá trị danh nghĩa của các tài sản này đã lỗi thời so với thực tế.

- Khó khăn trong việc xác định giá trị quyền sử dụng đất: Theo quy định của luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP thì khi cổ phần hóa, doanh nghiệp có thể chọn hình thức giao đất hoặc thuê đất đối với những diện tích đất doanh nghiệp đang sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp doanh nghiệp lựa chọn hình thức giao đất thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Trong những năm hoạt động của ngân hàng đã hình thành nên một hệ thống trụ sở gắn liền với quyền sử dụng đất được Nhà nước giao sử dụng lâu dài. Bên cạnh đó, NHNTVN còn có quyền sử dụng hợp pháp những khu đất thuộc diện cầm cố, xiết nợ.. Khi cổ phần hóa,

NHNTVN phải tính giá trị quyền sử dụng đất này theo giá thị trường vào giá trị ngân hàng.

- Khó khăn trong việc xác định giá lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh của một doanh nghiệp là vị trí địa lý, giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển. NHNTVN là doanh nghiệp lớn có thương hiệu và tên tuổi nổi tiếng, tài sản vô hình có thể có giá trị không kém tài sản hữu hình. Mặc dù bộ tài chính đã quy định công thức tính giá trị lợi thế kinh doanh của các DNNN (dựa trên giá trị sổ sách và tỷ lệ lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp) nhưng các công thức này khó áp dụng trên thực tế.

- Về tổ chức xác định giá trị ngân hàng: Là hoạt động kinh tế đặc thù, tài sản của các tổ chức tín dụng nói chung và NHNTVN nói riêng đã được đầu tư không những tại thị trường nội địa mà còn tại thị trường vốn quốc tế; chất lượng tài sản của NHTM phụ thuộc vào chất lượng vốn đầu tư mà cụ thể là phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng. Việc định giá tài sản của NHNTVN, với bề dày hoạt động trên 40 năm xây dựng và trưởng thành là công việc hết sức phức tạp. Cơ quan định giá tài sản của NHNTVN cần phải có kinh nghiệm trong việc định giá tài sản của TCTD và am hiểu thị trường trong và ngoài nước. Do vậy giải pháp cuối cùng cho NHNTVN là thuê tổ chức tư vấn xác định giá trị NHNTVN. Mà ban đầu chi phí thuê tư vấn bị khống chế. Vấn đề này cũng làm mất rất nhiều thời gian trong tiến trình cổ phần hóa NHNTVN vì phải cân nhắc giữa việc phải lựa chọn một tổ chức tư vấn như thế nào vì nhà tư vấn có uy tín đưa ra giá cả tư vấn tương đối cao.

Tuy nhiên, ngày 26/09/2007 Chính phủ đã ban hành Nghị định 109/2007/NĐ-CP thay thế Nghị định 187 trong việc điều chỉnh vấn đề CPH DNNN nói chung và NHTMNN nói riêng. Nghị định 109 đã cơ bản giải quyết những vướng mắc về pháp lý cho việc cổ phần hóa NHTMNN. Những vấn đề

như chọn nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, phương pháp định giá mới, bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài không thấp hơn mức đấu giá thành công bình quân... đã được Nghị định 109 “luật hóa”. Cho nên nghị định 109 đã tạo một khung pháp lý thuận lợi cho việc CPH các NHTMNN sau này.

Kết luận chương 2: Trên đây tôi đã phân tích thực trạng cổ phần hóa NHNTVN. Vì trong quá trình thực hiện luận văn này ở nước ta mới chỉ thí điểm cổ phần hóa hai ngân hàng là NHNTVN và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (NHNĐBSCL). Vì NHNĐBSCL là ngân hàng có quy mô nhỏ nên trường hợp CPH NHNTVN có thể coi là điển hình của CPH NHTMNN ở Việt Nam. Vì vậy, việc phân tích thực trạng CPH NHNTVN nêu ra trong chương này chính là cơ sở để trình bày và phân tích những giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả CPH NHTMNN ở Việt Nam sẽ được đề cập ở chương 3 của luận văn này.

CHƯƠNG 3:
GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỔ PHẦN HÓA NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM.

3.1 Mục tiêu và định hướng cải cách NHTMNN ở Việt Nam.

3.1.1 Mục tiêu phát triển các tổ chức tín dụng đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020.

Năm 2005, NHNN đã trình Bộ Chính trị và Chính phủ đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trong đó mục tiêu phát triển các tổ chức tín dụng được xác định như sau:

- Cải cách căn bản, triệt để nhằm phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng, đa dạng sở hữu và loại hình tổ chức tín dụng, có quy mô hoạt động và tiềm lực tài chính, tạo nền tảng xây dựng hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực châu Á, áp dụng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, có khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới.
- Bảo đảm các TCTD, kể cả các TCTD nhà nước hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc thị trường và vì mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận. Phát triển hệ thống TCTD hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động NHTM. Phát triển các TCTD phi ngân hàng để góp phần phát triển hệ thống tài chính đa dạng và cân bằng hơn.
- Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại

hóa. Hình thành thị trường dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các loại hình TCTD, tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ ngân hàng. Ngăn chặn và hạn chế mọi tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế.

Phương châm hành động của các TCTD là “An toàn – Hiệu quả – Phát triển bền vững – Hội nhập quốc tế”

Bảng 6: Một số chỉ tiêu tiền tệ và hoạt động ngân hàng giai đoạn 2006 – 2010.

1. Lạm phát (%/năm)	Thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế
2. Tăng trưởng bình quân tổng phương tiện thanh toán (M2) (%/năm)	18 – 20
3. Tỷ lệ M2/GDP đến cuối năm 2010 (%)	100 – 115
4. Tỷ trọng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng/M2 đến năm 2010 (%)	Không quá 18
5. Tăng trưởng bình quân tín dụng (%/năm)	18 – 20
6. Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010 (%)	Không dưới 8
7. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ đến năm 2010 (%)	Dưới 5
8. Chuẩn mực giám sát ngân hàng đến năm 2010	Chuẩn mực quốc tế (Basel I)
9. Dự trữ quốc tế tối thiểu đến năm 2010	12 tuần nhập khẩu

Nguồn: NHNNVN

Ghi chú: Nợ xấu được xác định theo tiêu chuẩn phân loại nợ của Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế.

3.1.2 Định hướng cụ thể cải cách ngân hàng thương mại nhà nước.

- Các NHTMNN và các NHTM có cổ phần chi phối của Nhà nước đóng vai trò chủ lực và đi đầu trong hệ thống ngân hàng về quy mô hoạt động, năng lực tài chính, công nghệ, quản lý và hiệu quả kinh doanh. Các NHTMNN cùng với NHTM cổ phần trong nước đóng vai trò nòng cốt trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của NHTM Việt Nam với chất lượng dịch vụ cao và thương hiệu mạnh.
 - Tăng cường năng lực thể chế (cơ cấu lại tổ chức và hoạt động): Sắp xếp lại tổ chức bộ máy của các NHTM từ trung ương đến chi nhánh. Đổi mới tổ chức bộ máy quản lý, kinh doanh ở hội sở chính phù hợp với thông lệ quốc tế. Phân biệt rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị và ban điều hành; Mở rộng quan hệ đại lý, hợp tác kinh doanh, phát triển sản phẩm, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với các tổ chức nước ngoài. Xúc tiến hiện diện thương mại của các NHTM Việt Nam tại các thị trường tài chính khu vực và quốc tế; Mở rộng quy mô hoạt động đi đôi với tăng cường năng lực tự kiểm tra, quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn và hiệu quả kinh doanh.
 - Tăng cường năng lực tài chính (cơ cấu lại tài chính): Lành mạnh hóa và nâng cao một cách nhanh chóng và căn bản năng lực tài chính của các NHTM để đảm bảo các NHTM có đủ năng lực tài chính về quy mô và chất lượng. Tiếp tục tăng quy mô vốn điều lệ, tài sản có đi đôi với nâng cao chất lượng và khả năng sinh lời của tài sản có; giảm tỷ trọng tài sản có rủi ro trong tổng tài sản có. Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng và làm sạch bảng cân đối của các NHTMNN.
- Từng bước cổ phần hóa các NHTMNN theo nguyên tắc thận trọng, đảm bảo ổn định kinh tế – xã hội và an toàn hệ thống ngân hàng. Cho phép các nhà đầu tư

nước ngoài, đặc biệt là các ngân hàng có tiềm lực tài chính, công nghệ, quản lý và uy tín mua cổ phiếu, tham gia quản trị điều hành NHTM Việt Nam. Về lâu dài, Nhà nước chỉ cần nắm giữ cổ phần chi phối hoặc tỷ lệ cổ phần lớn tại một số ít NHTMNN được CPH tùy theo điều kiện cụ thể của từng ngân hàng và yêu cầu quản lý, đảm bảo an toàn, hiệu quả của hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao nguyên tắc thương mại, kỷ luật thị trường trong hoạt động của các NHTM.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý đối với NHTMNN theo hướng tự chủ, hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và được hoạt động trong khuôn khổ pháp lý minh bạch, công khai, bình đẳng. Xóa bỏ cơ chế đại diện chủ sở hữu của Nhà nước đối với các NHTMNN. NHNN đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động tiền tệ, ngân hàng thông qua việc ban hành các quy định, chính sách điều tiết thị trường tiền tệ và tổ chức thực hiện giám sát an toàn cũng như việc chấp hành các quy định pháp luật trong hoạt động tiền tệ, ngân hàng.

Có thể nói, Ngân hàng là một trong những lĩnh vực hết sức nhạy cảm và phải mở cửa gần như hoàn toàn theo các cam kết gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, hệ thống ngân hàng Việt Nam được xếp vào diện các ngành chủ chốt, cần được tái cơ cấu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Để giành thế chủ động trong tiến trình hội nhập, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống ngân hàng có uy tín, đủ năng lực cạnh tranh, hoạt động có hiệu quả cao, an toàn, có khả năng huy động tốt hơn các nguồn vốn trong xã hội và mở rộng đầu tư. Và cổ phần hóa NHTMNN là một trong những định hướng cụ thể để cải cách NHTMNN nói riêng và hệ thống ngân hàng nói chung.

3.2 Những vấn đề đặt ra trong quá trình cổ phần hóa ngân hàng thương mại nhà nước:

Thực hiện vấn đề cổ phần hóa NHTM Nhà nước là vấn đề mới của ngành ngân hàng, do đó sẽ có những khó khăn nhất định. Việc thực hiện cổ phần hóa các NHTM Nhà nước cần rút kinh nghiệm từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và gần đây nhất là rút kinh nghiệm từ cổ phần hóa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam. Để thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa NHTM Nhà nước ở Việt Nam, từ kinh nghiệm cổ phần hoá NHNT VN, đặt ra một số vấn đề sau:

3.2.1 Những vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của ngân hàng cổ phần hóa:

➤ Quy mô vốn tự có: Hiện nay quy mô vốn hoạt động trung bình của một ngân hàng trên thế giới khoảng từ 1 tỷ USD trở lên. Trong khi vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại Việt Nam đến nay vẫn còn quá nhỏ bé so với các ngân hàng thương mại của các nước trên thế giới nên rất dễ bị “tổn thương” trong môi trường cạnh tranh diễn ra ngày càng quyết liệt. Đặc biệt kể từ ngày 07/11/2006, khi Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO, các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam dần dần được mở rộng phạm vi hoạt động, đặc biệt là trong việc huy động vốn và cho vay bằng đồng Việt Nam. Do đó trong quá trình hội nhập, để đủ năng lực trong cạnh tranh, các NHTM Nhà nước được cổ phần hóa đạt quy mô vốn ít nhất phải tương ứng với một ngân hàng trung bình trên thế giới, tức là mức vốn tự có của ngân hàng này phải đạt từ 16.000 tỷ đồng trở lên, trong đó vốn chủ sở hữu của Nhà nước đạt tối thiểu 8.160 tỷ đồng, phần còn lại gọi là vốn cổ đông trong và ngoài nước. Quy mô vốn tự có của ngân hàng cổ phần hóa phải luôn luôn đảm bảo được yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% trên tổng tài sản có, đây là một chuẩn mực quốc tế không thể thiếu được.

➤ Xử lý nợ tồn đọng: Mặc dù hiện nay Chính phủ đã có những chủ trương xử lý nợ tồn đọng và các ngân hàng thương mại nhà nước đã tích cực xử lý nhưng nhìn chung tỷ lệ nợ tồn đọng vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao (trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 5%). Kinh nghiệm thực tiễn từ cổ phần hóa các doanh nghiệp cho thấy xử lý nợ tồn đọng luôn là vấn đề heat sức khó khăn, phụ thuộc vào các cơ chế chính sách xử lý nợ, sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong việc xử lý nợ. NHNTVN là NHTMNN đi đầu trong công tác xử lý nợ tồn đọng nhưng cũng phải mất một khoảng thời gian rất dài để xử lý được các khoản nợ tồn đọng (bắt đầu từ năm 2001 đến khi có đề án cổ phần hóa NHNTVN). Đặc biệt trong vấn đề xử lý nợ tồn đọng, Nhà nước phải có cơ chế xử lý dứt điểm các khoản nợ theo chủ trương như nợ cho vay thanh toán công nợ, nợ khoanh... Đây là một thực trạng khó khăn của NHTM nhà nước hiện nay. Nếu quá trình xử lý nợ tồn đọng kéo dài thời gian thì sẽ ảnh hưởng đến tiến trình cổ phần hóa.

➤ Xác định giá trị ngân hàng để cổ phần hóa: Việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa không chỉ là vướng mắc đối với quá trình cổ phần hóa ngân hàng mà còn là vướng mắc chung với quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, làm ảnh hưởng tới tiến độ cổ phần hoá. Cổ phần hóa là hoạt động mang tính trao đổi mua bán, trong đó bên Nhà nước do các cấp được ủy quyền khác nhau làm đại diện và bên mua là các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Trong quan hệ mua bán đó lợi ích của các bên không phải tuyệt đối thống nhất với nhau. Nếu định giá thấp thì có thể gây thất thoát vốn Nhà nước; nếu định giá cao thì có thể không được thị trường chấp nhận.

Mặt khác, định giá doanh nghiệp ở Việt Nam thường nghiêng về tính giá trị trên sổ sách. Việc tính giá trị tiềm năng như thương hiệu, sức phát triển tương lai chỉ được áng chừng rồi cộng vào chứ không có cơ sở xác thực. Có hai phương

pháp xác định giá trị doanh nghiệp hiện nay là phương pháp tài sản và phương pháp dòng tiền chiết khấu. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các tổ chức mới áp dụng phương pháp tài sản. Song do thiếu thông tin về thị trường để xác định giá trị còn lại của tài sản cố định, chưa có tiêu chuẩn cụ thể để định giá thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp nên chưa tính hết được giá trị tiềm năng của doanh nghiệp. Trong khi đó, phương pháp dòng tiền chiết khấu ưu việt hơn lại chưa được áp dụng rộng rãi, một phần do tính phức tạp của phương pháp, phần do tâm lý doanh nghiệp không muốn giá trị được đánh giá quá cao sẽ khó bán cổ phần, bất lợi trong việc phân chia cổ phần ưu đãi trong nội bộ doanh nghiệp.

3.2.2 Những vấn đề liên quan đến tỷ lệ góp vốn của các bên trong ngân hàng cổ phần hóa.

➤ Mức vốn giữ vai trò chi phối của Nhà nước trong ngân hàng được cổ phần hóa: Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg ngày 20/03/07 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thì các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh tiền tệ khi thực hiện cổ phần hóa Nhà nước phải nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần. Ngân hàng thương mại Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa tuy hình thức sở hữu có sự thay đổi nhưng vai trò chủ đạo trong việc triển khai thực hiện chính sách tiền tệ vẫn không thay đổi mà tiếp tục phát huy dưới hình thức mới được điều hành bởi một hội đồng quản trị theo cơ chế quản lý phù hợp. Vì vậy, nhất thiết NHTM nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vốn nhà nước tham gia phải nắm vai trò điều phối với tỷ lệ tối thiểu là 51%. Việc này có thể thực hiện thông qua hai hình thức:

Một là, giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại NHTM nhà nước (xem đó là 51%), phần 49% còn lại sẽ phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn từ các cổ đông trong và ngoài nước.

Hai là, mức vốn điều lệ tăng đến đâu thì vốn của nhà nước luôn giữ tỷ trọng 51%.

Tuy nhiên, việc quy định Nhà nước vẫn nắm giữ tỷ lệ vốn tối thiểu 51% sẽ có hai khó khăn cần được giải quyết:

+ Hiện nay ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn, không đủ vốn để luôn duy trì tỷ lệ 51% khi mức vốn điều lệ cần phải tăng cao theo yêu cầu.

+ Khi Nhà nước nắm giữ số cổ phần khống chế và có quyền chỉ định các vị trí điều hành then chốt, các vấn đề nhân sự, hoạt động... Như vậy sẽ không đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

➤ Về góp vốn của cổ đông nước ngoài: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia góp vốn để thu hút các nguồn lực ngoài nước, tỷ lệ tham gia của các cổ đông nước ngoài dần dần được mở rộng nhưng tỷ lệ tối đa không quá 30% vốn điều lệ. Trong đó, nên tập trung ưu đãi cho các cổ đông nước ngoài là các ngân hàng nước ngoài với tỷ lệ vốn góp tối đa không quá 20% vốn tự có. Bởi vì chính các ngân hàng này sẽ là cơ sở, điều kiện giúp cho ngân hàng được cổ phần hóa mở rộng, phát triển mạng lưới hoạt động (chi nhánh, văn phòng đại diện) đến các nước sở tại này.

3.3 Giải pháp nâng cao hiệu quả cổ phần hóa ngân hàng thương mại nhà nước ở Việt Nam.

3.3.1 Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho tiến trình cổ phần hóa NHTM Nhà nước ở Việt Nam.

Từ kinh nghiệm cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cho thấy muốn thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa NHTM Nhà nước ở Việt nam cần phải có cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc cổ phần hoá ngân hàng. Từ trước đến nay các văn bản hướng dẫn cổ phần hóa thường tập trung vào các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng hóa thông thường, ít điều chỉnh lĩnh vực tài chính ngân hàng. Mới đây nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần có đề cập đối tượng cổ phần hóa là NHTM nhà nước. Tuy nhiên những quy định đề cập trong nghị định này cần phải có thêm những thông tư hướng dẫn cụ thể hơn và phù hợp với tình hình thực tế để ngân hàng có thể dễ dàng áp dụng.

- Quy định về cổ phần ưu đãi cho người lao động: Theo quy định của Nghị định 109, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước nói chung và NHTM nhà nước nói riêng khi cổ phần hóa được mua cổ phần ưu đãi theo tiêu chí năm công tác, cứ mỗi năm công tác được mua 100 cổ phiếu với giá ưu đãi giảm 40% so với giá đấu giá đấu giá thành công bình quân. Về cơ bản, vấn đề ưu đãi cổ phần cho người lao động hướng tới các mục đích cơ bản: đảm bảo quyền làm chủ của người lao động trong ngân hàng sau CPH; mang lại cho người lao động những đảm bảo nhất định về mặt kinh tế để tránh và giảm thiểu những tác động không tốt do sự thay đổi của ngân hàng sau CPH. Tuy nhiên, có vẻ như các quy định về ưu đãi cổ phiếu cho người lao động đang có những mâu thuẫn nhất định. Nếu để thể hiện sự ưu đãi về lợi ích vật chất và đảm bảo quyền làm chủ cho người lao động thì việc quy định về tỷ lệ cổ phần ưu đãi như vậy là quá ít (ví dụ với cách tính này thì lượng cổ phiếu mà cán bộ nhân viên NHNTVN mua có thể không vượt quá 1% tổng số cổ phiếu phát hành ra công chúng). Với số cổ phần này thì tiếng nói của người lao động không có trọng lượng là mấy trong việc quyết định các vấn đề của ngân hàng sau CPH. Vì như chúng ta biết, trong công ty cổ phần,

quyền biểu quyết được tính theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ. Như vậy, ngoài quy định mang tính nguyên tắc như trên của Nghị định 109, cần có những thông tư quy định trường hợp cụ thể cho phép NHTM được tăng số lượng cổ phiếu bán cho người lao động trong NHTM cổ phần hóa hoặc quy định về việc phát hành thêm trái phiếu chuyển đổi với tỷ lệ chuyển đổi ưu đãi cho cán bộ nhân viên ngân hàng được cổ phần hóa.

- Quy định về tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư chiến lược: Như chúng ta biết, sự có mặt của nhà đầu tư chiến lược trong NHTMCP có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động cũng như sự phát triển của các ngân hàng này. Vì vậy những quy định liên quan đến tỷ lệ nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư chiến lược cần phải rõ ràng, cụ thể. Theo quy định tại Nghị định 69/2007/NĐ-CP về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần tại NHTM Việt Nam, nhà đầu tư chiến lược được mua không quá 15%, trường hợp đặc biệt, được Thủ tướng chính phủ cho phép, thì tối đa không quá 20% cổ phần bán ra. Theo quy định của Nghị định 109, “cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư nước ngoài khác không thấp hơn 25% vốn điều lệ” và “đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, có vốn nhà nước từ 500 tỷ đồng trở lên hoặc hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, bưu chính viễn thông... thì tỷ lệ cổ phần bán cho nhà đầu tư do cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định” Chẳng hạn NHNTVN là một ngân hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực ngoại thương, có quan hệ với nhiều ngân hàng và tổ chức trên thế giới nên việc nâng “room” cho nhà đầu tư nước ngoài nhất là nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, không chỉ đạt mục tiêu nâng cao năng lực tài chính, thu hút công nghệ quản trị ngân hàng hiện đại, mà còn nâng cao uy tín và mở rộng thị phần. Nếu theo Nghị định 109, cấp có thẩm quyền là Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mức bán cho nhà đầu tư chiến lược

nước ngoài lớn hơn mức 20% thì sẽ có mâu thuẫn với Nghị định 69. Do đó cần phải có thông tư hướng dẫn để thống nhất thực hiện các Nghị định liên quan.

- Quy định về hoạt động của ngân hàng sau CPH: Trong tiến trình cổ phần hóa, còn một công việc rất phức tạp là sự thay đổi hình thức sở hữu từ một NHTMNN do Nhà nước độc quyền sở hữu thành một NHTM cổ phần do các cổ đông nắm quyền sở hữu mặc dù Nhà nước vẫn nắm lượng cổ phần chi phối. Như vậy ngân hàng thương mại cổ phần hóa không còn hoạt động như NHTMNN đồng thời cũng có những điểm khác biệt so với ngân hàng thương mại cổ phần bởi khác vì vẫn còn phần vốn của nhà nước. Do đó cũng cần có những văn bản hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động của loại hình NHTM cổ phần hóa. Và nên chăng cần quy định bổ sung loại hình NHTM cổ phần hóa trong loại hình các tổ chức tín dụng để có cơ sở pháp lý thực hiện.

3.3.2 Xây dựng lộ trình cho quá trình cổ phần hóa NHTMNN ở Việt Nam.

Nghiên cứu thực trạng cổ phần hóa NHNTVN chúng ta thấy sở dĩ NHNTVN được lựa chọn là NHTMNN đầu tiên được CPH ở Việt Nam là vì trước khi tiến hành CPH, NHNTVN đã xây dựng lộ trình phát triển của mình phù hợp với những điều kiện cần thiết để CPH. Vì vậy để quá trình cổ phần hóa ngân hàng đạt hiệu quả cao, các NHTMNN còn lại cần phải xây dựng lộ trình trước khi CPH. Có thể nói CPH NHTMNN được tiến hành theo hai bước:

- Bước 1: Nâng cao năng lực tài chính NHTMNN theo hướng đạt các chỉ số lành mạnh tài chính theo chuẩn quốc tế.
- Bước 2: Thực hiện CPH NHTMNN gồm: xây dựng phương án cổ phần hóa; tổ chức bán cổ phần; hoàn tất việc chuyển NHTMNN thành NHTMCP.

Trên cơ sở đó, các NHTMNN xây dựng lộ trình riêng đối với từng ngân hàng theo từng giai đoạn cụ thể. Lộ trình khi xây dựng cần phải phù hợp với tình hình thực tế và kèm với các giải pháp để có thể thực hiện.

3.3.3 Giải pháp về vấn đề xác định giá trị thực tế ngân hàng.

Trong quá trình thực hiện CPH NHTMNN, điều quan trọng là xác định giá trị thực tế ngân hàng để đưa ra giá bán cổ phần cho phù hợp, người mua và người bán có thể chấp nhận được. Vấn đề cần quan tâm khi xác định giá trị NHTMNN là phải lựa chọn phương pháp định giá phù hợp, thực hiện hiệu quả phương thức tổ chức định giá và chọn thời điểm định giá hợp lý. Phương pháp định giá phải đảm bảo nguyên tắc xác định giá trị một cách chính xác các yếu tố hữu hình và lượng hóa được giá trị của các yếu tố vô hình. Do đó khi xác định giá trị NHTMNN cần phải xem xét các yếu tố tác động toàn diện đến giá trị NHTM như khả năng sinh lời, sự lành mạnh của tình hình tài chính, xu thế biến động của lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, khả năng thanh toán, thực trạng tài sản hữu hình, tài sản vô hình, sự tăng trưởng, mở rộng hoạt động và phát triển, trình độ và sự nhạy bén của cán bộ lãnh đạo và nhân viên, mục tiêu dài hạn cũng như chiến lược kinh doanh của NHTM đó... Trong quá trình xác định giá trị NHTMNN, nếu vẫn còn các khoản nợ xấu và tài sản kém giá trị thì phải được xử lý theo nguyên tắc thị trường. Còn đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi thì cần phải được xử lý theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

Khi xác định giá trị thực tế NHTMNN để CPH cần quan tâm các khía cạnh sau:

- Giá trị lợi thế kinh doanh: Theo quy định hiện hành, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa gồm giá trị lợi thế về địa lý, giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp do cơ quan

có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp xem xét quyết định. Trong thực tế, giá trị vô hình của NHTM có thể lớn xấp xỉ bằng vốn tự có của NHTM. Để xác định đúng giá trị thực tế, đặc biệt là tài sản vô hình của NHTM, hạn chế thiệt hại cho Nhà nước nên thực hiện định giá thông qua các tổ chức tư vấn định giá có uy tín.

- Đối với trái phiếu đặc biệt: Vốn điều lệ của các NHTMNN bằng giá trị của các trái phiếu đặc biệt này khá lớn (khoảng 10 ngàn tỷ đồng trên tổng số 18 ngàn tỷ đồng vốn điều lệ). Giá trị các trái phiếu đặc biệt này trên thực tế mới là giá trị danh nghĩa, chưa phải là vốn thực, tức chưa phải là vốn bằng tiền. Vì thế khi xác định giá trị NHTM thì giá trị trái phiếu đặc biệt này không nên tính vào giá trị NHTM. Còn tính giá trị của các trái phiếu đặc biệt này vào giá trị NHTM thì các trái phiếu đặc biệt đó cần phải được tiền tệ hóa hoặc là tiến hành xử lý trước khi định giá.

- Đối với các quỹ được phản ánh trong bảng cân đối kế toán của NHTMNN mà quỹ đó cấu thành nên giá trị NHTM như quỹ dự trữ bổ sung, quỹ đầu tư phát triển thì mới được xác định giá trị còn lại và tính vào giá trị NHTM. Còn các quỹ khác mặc dù được coi là vốn chủ sở hữu nhưng được sử dụng cho mục đích khác, không góp phần duy trì và tăng thêm giá trị bền vững cho NHTM như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ dự phòng rủi ro tín dụng... thì không được tính vào giá trị NHTM.

- Khi xác định giá trị NHTM, có một số tài sản của NHTM phải tiến hành đánh giá lại như nhà đất, máy móc thiết bị, vật tư phương tiện... Còn một số tài sản tồn tại dưới hình thái tiền tệ thì chỉ cần xác định căn cứ vào sổ sách kế toán, qua kiểm kê. Đối với vốn góp vào liên doanh cũng tồn tại dưới hình thái tiền tệ nhưng khi xác định giá trị NHTM thì phải xác định lại giá trị vì thực tế các

NHTM hoặc liên doanh đa phần là hoạt động có hiệu quả nên giá trị thực tế các khoản đầu tư này chắc chắn cao hơn nhiều so với giá trị trên sổ sách.

- Trong tổng nguồn vốn của NHTMNN có nguồn vốn huy động và vốn vay. Các nguồn vốn này không nằm trong cơ cấu giá trị NHTM nhưng nó lại có vai trò quan trọng, quyết định nhất trong hoạt động kinh doanh của NHTMNN. Quy mô của vốn huy động phản ánh vị thế, uy tín của NHTM đó trên thương trường. Quy mô của vốn huy động càng lớn, chứng tỏ vị thế uy tín của NHTM đó càng cao. Đây là một trong những yếu tố góp phần xác định giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị thương hiệu của một NHTMNN.

- Trong việc định giá trị ngân hàng, một trong những vấn đề không thể bỏ qua là yếu tố con người: nhân sự quản lý, hệ thống quản lý, và văn hóa kinh doanh của ngân hàng. Đây là những yếu tố không dễ dàng định lượng được mà chỉ mang tính định tính. Tuy nhiên trong quá trình định giá cũng phải đưa vào nghiên cứu, thương lượng.

Bên cạnh đó, trong quá trình định giá cần tiến hành thí điểm và mở rộng bán đấu giá cổ phần lần đầu thông qua thị trường chứng khoán. Trong giai đoạn đầu, có thể nghiên cứu bán cổ phần không chi phối cho các nước có thực lực kinh tế phát triển mạnh để thu hút vốn.

Ngoài ra, cần phải thành lập các công ty đánh giá tín nhiệm và định giá chuyên nghiệp. Ở Việt Nam thực chất có hội đồng định giá và các tổ chức tư vấn định giá như công ty kiểm toán. Tuy nhiên những tổ chức này hoạt động chưa chuyên nghiệp, chưa đáp ứng được nhu cầu định giá các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các định chế tài chính lớn như ngân hàng. Do đó việc khuyến khích thành lập các công ty đánh giá tín nhiệm và định giá chuyên nghiệp sẽ góp phần giảm chi phí định giá qua việc giảm chi phí thuê tổ chức tư vấn nước ngoài.

3.3.4 Xây dựng cơ chế quản trị nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình cổ phần hóa NHTMNN.

Để quá trình cổ phần hóa NHTMNN đạt hiệu quả cao thì bản thân các NHTMNN được cổ phần hóa phải là ngân hàng hoạt động có hiệu quả. Như vậy trước khi chính thức cổ phần hóa các NHTMNN phải chủ động xây dựng cơ chế quản trị để nâng cao hiệu quả hoạt động của mình trên cơ sở lộ trình đã đặt ra, cụ thể:

- Quản trị vốn, xử lý nợ tồn đọng để nâng cao năng lực tài chính: Các NHTMNN cần tiếp tục chương trình xử lý nợ tồn đọng gắn với tăng vốn tự có để lành mạnh tình hình tài chính thì mục tiêu đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa mới có tính khả thi. Do kinh doanh tiền tệ tín dụng nên các khoản cho vay được coi là các mục tài sản của ngân hàng và vì thế theo quy định, NHTMNN có trách nhiệm xác định và phân loại các tài sản (các khoản cho vay) của mình vào một trong hai danh mục: danh mục tài sản được tính giá trị để cổ phần hóa và danh mục tài sản được loại trừ ra khỏi giá trị ngân hàng. Việc phân loại nợ tồn đọng vào mỗi danh mục nói trên đều có những tác động nhất định đến lợi ích các bên liên quan và thời gian thực hiện cổ phần hóa. Nếu phân loại nợ tồn đọng vào nhóm tài sản xác định giá trị ngân hàng để cổ phần hóa cần tính xem nợ tồn đọng đáng giá bao nhiêu, mất bao nhiêu thời gian để xử lý, và nó ảnh hưởng như thế nào đến giá kỳ vọng các nhà đầu tư tiềm năng sẽ bỏ ra để mua cổ phần? Nếu đưa vào danh mục tài sản loại trừ, thời gian xác định giá trị thực tế ngân hàng có thể nhanh hơn nhưng phần vốn chủ sở hữu nhà nước hiện tại trong ngân hàng sẽ bị giảm xuống và vì thế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô vốn điều lệ sau này vì tỷ lệ sở hữu nhà nước sau cổ phần hóa được yêu cầu tối thiểu phải ở mức 51% trong khi khó có khả năng để Nhà nước bơm thêm vốn vào các định

chế này. Rõ ràng là trong bối cảnh nợ tồn đọng có quy mô lớn, vốn điều lệ nhỏ hơn và hệ số an toàn vốn thấp thì sẽ là sai lầm nếu NHTMNN lựa chọn phương án loại trừ nợ tồn đọng ra khỏi danh mục tài sản tính giá trị để cổ phần hóa; ngược lại, việc xử lý gọn số nợ tồn đọng của mình sẽ giúp NHTMNN thu về một lượng vốn đáng kể để cổ phần hóa. Vì thế, xử lý nợ tồn đọng sao cho nhanh nhất với tỷ lệ thu hồi hợp lý nhất là một trong các giải pháp cần được quan tâm trong giai đoạn nâng cao năng lực tài chính chuẩn bị cho cổ phần hóa. Việc xử lý nợ tồn đọng trong giai đoạn chuẩn bị còn giúp làm tăng chất lượng tài sản của ngân hàng sau cổ phần hóa và do đó có tác dụng đòn bẩy làm tăng giá kỳ vọng các cổ đông tiềm năng đặt mua cổ phiếu ngân hàng. Cho nên các NHTMNN cần phải giải quyết triệt để vấn đề nợ tồn đọng trước khi tiến hành cổ phần hóa.

- Quản trị rủi ro để đảm bảo an toàn trong hoạt động của các NHTMNN: Có rất nhiều nhóm rủi ro tác động đến hoạt động của NHTMNN như rủi ro tài chính (gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá...), rủi ro hoạt động, rủi ro về môi trường kinh doanh... Để công tác quản trị rủi ro được hiệu quả, các NHTMNN cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý rủi ro, quản lý tín dụng hiện đại, quản lý tài sản nợ – có, quản lý đầu tư, quy trình kiểm toán nội bộ... Bên cạnh đó, phải thường xuyên rà soát, đánh giá, phân loại khách hàng, phân loại nợ vay; sàng lọc để hạn chế cho vay đối với các khách hàng làm ăn kém hiệu quả; nhanh chóng thiết lập chiến lược khách hàng theo hướng đa dạng hóa đối tượng khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro cho hệ thống.

- Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán, chú trọng hoạt động Marketing. Cùng với việc hiện đại hóa công nghệ, các NHTMNN cần có chính sách khai thác công nghệ hiệu quả thông qua việc phát triển sản phẩm và nhóm sản phẩm dựa trên công nghệ cao nhằm tạo ra sự đa dạng trong lựa chọn sản phẩm và tăng cường bán chéo sản phẩm đến khách hàng. Đồng thời, việc

phát triển đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ cũng sẽ góp phần phân tán và hạn chế bớt rủi ro trong quá trình hoạt động.

- Tăng cường công tác quản trị nguồn nhân lực với hai yếu tố cơ bản là năng lực quản trị điều hành và chất lượng nhân viên. NHTMNN cần phải quản trị ngân hàng theo tư duy chiến lược để ban lãnh đạo ngân hàng luôn ở thế chủ động, không lúng túng khi môi trường kinh doanh thay đổi, đồng thời có khả năng sử dụng các nguồn nhân lực của ngân hàng một cách hiệu quả nhất. Đây cũng là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTMNN trong quá trình CPH, đặc biệt khi các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đang thu hút phần lớn nguồn nhân lực của các ngân hàng trong nước. Do vậy cần phải có cơ chế quản trị nguồn nhân lực từ khâu tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại.

Ngoài ra, sau khi CPH, các ngân hàng thương mại nhà nước sẽ trở thành các NHTMCP và hoạt động theo cơ chế công ty cổ phần. Đại hội cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của doanh nghiệp, cơ quan này sẽ bầu ra Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Tùy theo Điều lệ của công ty, Hội đồng quản trị bầu ra Chủ tịch Hội đồng quản trị, bầu hoặc thuê Tổng giám đốc. Đại hội cổ đông sẽ quyết định các vấn đề quan trọng của công ty một cách công khai. Nhưng sau cổ phần hóa, khi mà tỷ lệ cổ phần Nhà nước vẫn áp đảo ở con số 70% thì liệu ngân hàng có hoạt động thực chất theo quy định về Điều lệ của công ty cổ phần hay không, mô hình tổ chức và cơ cấu hoạt động như thế nào để đảm bảo cho hệ thống các NHTMNN sau cổ phần hóa hoạt động như NHTMCP nhưng vẫn đảm bảo vai trò là công cụ gián tiếp để Nhà nước quản lý hệ thống ngân hàng. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, việc để các NHTMNN sau CPH hoạt động theo đúng mô hình của công ty cổ phần và theo quy luật thị trường là điều phải được tôn trọng. Do đó, phải xây dựng được cơ chế quản lý của Hội đồng quản trị theo hướng nâng cao quyền lực. Theo đó Hội đồng quản trị được quyền bỏ phiếu tín

nhiệm đối với Tổng giám đốc điều hành; bộ phận kiểm soát và kiểm toán nội bộ ngân hàng hoạt động độc lập với ban điều hành, chỉ trực thuộc hội đồng quản trị, từ đó mới phát huy được vai trò hoạt động của Kiểm soát và kiểm toán nội bộ. Quy định một số quyền hạn nhất định của các cổ đông nước ngoài trong việc tham gia các quyết sách hoạt động của ngân hàng.

3.3.5 Cổ phần hóa các NHTMNN cần gắn với niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Cổ phần hóa NHTMNN cần gắn với niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán bởi vì thị trường chứng khoán có tác động rất tích cực tới việc cổ phần hóa ngân hàng thông qua một số khía cạnh sau: Thứ nhất, TTCK tạo điều kiện cho chương trình CPH NHTMNN đạt được mục tiêu cao nhất là nâng cao hiệu quả kinh tế thông qua việc có nhiều người đầu tư bên ngoài tham gia vào việc kiểm soát ngân hàng; Thứ hai, TTCK tạo điều kiện để người đầu tư bên ngoài mạnh dạn mua cổ phiếu của ngân hàng vì họ hy vọng vào tính thanh khoản khi có rủi ro và do đó các NHTM có điều kiện để mở rộng kinh doanh, thay đổi công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh; Thứ ba, TTCK giúp đẩy nhanh được tiến trình đánh giá NHTMNN CPH thông qua giá cổ phiếu (lâu nay, khâu xác định giá trị là khâu khó khăn và chiếm nhiều thời gian nhất trong các khâu của quá trình CPH) từ đó đẩy nhanh tiến trình CPH NHTMNN; Thứ tư, TTCK tạo điều kiện để Nhà nước dễ dàng hơn trong việc kiểm soát lại các ngân hàng đã CPH bằng cách mua lại cổ phiếu của các ngân hàng này trên TTCK để nắm quyền khống chế.

Vì vậy, sau khi cổ phần hóa, cổ phiếu của các ngân hàng sẽ được đưa lên sàn giao dịch, để giá trị cổ phiếu được giao dịch công khai và phản ánh đúng giá trị. Đòi hỏi thị trường chứng khoán của Việt Nam phải lớn mạnh, xứng đáng là

sàn giao dịch công bằng, bình đẳng, minh bạch, hiệu quả cho các nhà đầu tư. Thời gian vừa qua TTCK Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên quan hệ cung cầu chứng khoán nhiều lúc mất cân đối gây nên những biến động cho thị trường, do vậy TTCK hoạt động chưa thực sự ổn định vững chắc. Mặc dù mức vốn hóa thị trường tăng nhanh nhưng nhìn chung quy mô thị trường của Việt Nam vẫn còn nhỏ so với các nước. Hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động cần tiếp tục được hoàn thiện. Tính công khai minh bạch của TTCK thông qua công bố thông tin của công ty niêm yết đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên nội dung, chất lượng và thời hạn công bố thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu cho công tác quản lý và thông tin cung cấp cho thị trường; Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt về hệ thống công nghệ thông tin của các trung tâm giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán cho thấy có sự bất cập trước sức phát triển quá nhanh của thị trường đòi hỏi cần có sự đầu tư, nâng cấp hệ thống.

Để có sàn giao dịch hiệu quả cho cổ phiếu ngân hàng thì TTCK Việt Nam cần tiếp tục thực hiện một số biện pháp sau: Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, thể chế chính sách, đẩy mạnh việc triển khai thực thi Luật chứng khoán thông qua việc ban hành và triển khai các văn bản hướng dẫn, hoàn thiện quy chế đấu giá và ngày càng công khai minh bạch hơn; Thực hiện quản lý công ty đại chúng theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán; Thực hiện chế độ báo cáo, thông tin, quản trị doanh nghiệp; Thông qua hoạt động lưu ký, thanh toán chứng khoán tập trung, giảm thiểu rủi ro trên thị trường tự do, tiêu chuẩn hóa hoạt động trung tâm lưu ký chứng khoán và các thành viên lưu ký.

Bên cạnh đó, cần gắn việc niêm yết trên thị trường chứng khoán với việc cổ phần hóa ngân hàng: Việc đưa vào quy định pháp lý ngay từ đầu các điều khoản yêu cầu các doanh nghiệp đủ điều kiện niêm yết khi cổ phần hóa phải tổ chức bán đấu giá và niêm yết ngay trên TTCK. Điều này sẽ tạo ra một thói quen

cho ngân hàng khi CPH với việc minh bạch và công khai hóa thông tin ngay từ đầu. Có như vậy TTCK sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa NHTMNN thông qua việc thực hiện thành công việc bán cổ phần của các NHTMNN cổ phần hóa. Và một khi cổ phiếu ngân hàng được niêm yết trên TTCK thì sẽ có một khối lượng hàng hóa lớn được giao dịch, tạo nên sự sôi động trên TTCK và chắc chắn sẽ tác động tích cực trở lại tới sự phát triển của TTCK.

3.3.6 Xây dựng lộ trình chiến lược sau khi cổ phần hóa.

Cùng với việc trở thành các NHTM cổ phần, trong quá trình mở cửa và hội nhập, các NHTMNN ở Việt Nam còn phải hướng tới mục tiêu vươn ra và chiếm lĩnh thị trường quốc tế. Mặt khác, các nội dung khác của tiến trình cổ phần hóa mặc dù được chuẩn bị tốt đến đâu nhưng không xác định được mục tiêu, chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng thì cũng không thể đánh giá được tầm quan trọng của ngân hàng được cổ phần hóa cũng như không thể làm cơ sở xác định được hiện giá ròng trong tương lai của ngân hàng. Vì vậy, NHTM CPH phải xây dựng được chiến lược kinh doanh mới theo thông lệ quốc tế và là một ngân hàng đa năng với sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại như thanh toán, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư tài chính, thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường mua bán nợ... Đảm bảo hoạt động kinh doanh của ngân hàng được cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường, đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế. Việc cổ phần hóa NHTMNN phải gắn liền với việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, mở rộng và phát triển mạng lưới ra các nước trên thế giới đặc biệt là các nước có cổ đông góp vốn.

Trên cơ sở mục tiêu chiến lược đã được định hướng, cần thiết phải xây dựng lộ trình phát triển hoạt động của ngân hàng được cổ phần hóa, cụ thể:

- Từ năm 2006 đến 2010: Phải đạt một số chuyển biến lớn về cơ sở hạ tầng, nguồn vốn, phát triển các loại hình sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Phát triển mạng lưới văn phòng đại diện và chi nhánh hoạt động ở nước ngoài, hình thành một NHTM mạnh có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Từ năm 2010: Hoạt động NHTM theo chuẩn mực quốc tế kể cả về vốn, quản lý, công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu về vốn và thanh toán chủ yếu của nền kinh tế, đồng thời khẳng định vai trò nhất định trên thị trường tài chính khu vực và quốc tế.

Như vậy, cùng với việc thực hiện các giải pháp để thúc đẩy tiến trình CPH, các NHTMNN còn phải hướng tới việc trở thành các NHTM cổ phần hoạt động đa năng phù hợp với xu thế toàn cầu hóa thị trường tài chính quốc tế, yêu cầu hội nhập của ngành tài chính Việt Nam và các chủ trương chính sách của Nhà nước đối với ngành ngân hàng.

Kết luận chương 3: Để tiến trình cổ phần hóa NHTMNN ở Việt Nam diễn ra thuận lợi và có hiệu quả cần có sự tác động không chỉ về phía Nhà nước, mà quan trọng là sự nỗ lực của bản thân các NHTMNN. Trên đây người viết đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cổ phần hóa các NHTMNN ở Việt Nam. Những giải pháp trên chưa phải hoàn toàn đầy đủ nhưng nó cũng góp phần giải quyết được một số vấn đề còn tồn tại trong tiến trình CPH NHTMNN. Tuy nhiên các giải pháp trên đây chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi nó được thực hiện với sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng, ban ngành và các NHTMNN được CPH.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, việc nâng cao năng lực cạnh tranh có ý nghĩa sống còn đối với các doanh nghiệp. Trong lĩnh vực ngân hàng, kể từ khi Việt Nam bắt đầu thực hiện các cam kết của tổ chức thương mại thế giới WTO từ ngày 01/04/2007, các ngân hàng nước ngoài được mở chi nhánh 100% vốn nước ngoài và được huy động tiền VND cũng như thực hiện các dịch vụ ngân hàng giống như các ngân hàng trong nước. Trong điều kiện đó, cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng càng trở nên khốc liệt hơn.

Đối với các NHTMNN ở Việt Nam, cổ phần hóa là một chủ trương đúng đắn để nâng cao khả năng tài chính, hiệu quả sử dụng vốn, năng lực quản trị góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTMNN. Tuy nhiên quá trình cổ phần hóa NHTMNN ở Việt Nam còn diễn ra chậm chạp và cho đến thời điểm bắt đầu luận văn này vẫn chưa có NHTMNN nào chính thức chuyển thành NHTMCP. Từ thực tiễn đó, luận văn đã tập trung nêu lên một số lý luận về cổ phần hóa, đi sâu phân tích thực trạng CPH NHTMNN thông qua thực trạng CPH NHTNVN, từ đó đề ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả CPH các NHTMNN ở Việt Nam.

Mặc dù rất nỗ lực, nhưng do đây là một vấn đề tương đối mới mẻ đối với bản thân nên luận văn có thể còn nhiều thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý Thầy, Cô và các bạn. Tôi xin chân thành cảm ơn cô, TS. Vũ Thị Minh Hằng đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành luận văn này.

Trân trọng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.PTS.Hoàng Công Thi, PTS.Phùng Thị Đoan (1994) *Cổ phần hóa các Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam*, NXB Thống kê.
2. PGS.PTS.Nguyễn Văn Tê, ThS.Nguyễn Thị Xuân Liễu, *Quản trị Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê.
3. Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng.
4. Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
5. Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 20/06/2007 của Chính Phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.
6. Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20/04/2007 về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần tại NHTM Việt Nam.
7. Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg ngày 30/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí danh mục phân loại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.
8. Quyết định số 230/2005/QĐ-TTg ngày 21/09/2005 về việc thí điểm Cổ phần hóa NHNT Việt Nam.
9. Bản cáo bạch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
10. Báo cáo thường niên NHNT Việt nam năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004.
11. Báo cáo tổng kết của NHNTVN năm 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006.
12. Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ.
13. Tạp chí Ngân hàng.
14. Thời báo Ngân hàng.
15. Tạp chí Phát triển kinh tế.
16. Thông tin Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.